

BÁO CÁO

Ước thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, dự toán thu - chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách cấp thành phố năm 2020

PHẦN 1: ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019.

A. ĐÁNH GIÁ DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2019:

Thực hiện Quyết định số 5068/QĐ-UBND ngày 17/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc giao dự toán thu NSNN, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa; Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 24/12/2018 và Nghị quyết số 203/NQ-HĐND ngày 24/12/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Thanh Hoá khoá XXI, kỳ họp thứ 8 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 thành phố Thanh Hóa, năm 2019; thành phố đã triển khai tổ chức thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước đạt kết quả như sau;

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN :

Năm 2019 thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt : 5.288.000 triệu đồng.

II. THU NGÂN SÁCH:

Dự toán tỉnh giao: 2.615.917 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 2.951.194 triệu đồng.

Ước đạt: 3.009.439 triệu đồng, đạt 115% dự toán tỉnh giao; 102% so với dự toán thành phố giao tăng 4,1% so với cùng kỳ.

Trong đó:

- Thu thường xuyên ước đạt 899.524 triệu đồng, đạt 112,1% dự toán tỉnh giao, 105,2% dự toán thành phố giao tăng 15,8% so với cùng kỳ.

- Thu tiền sử dụng đất ước đạt 1.730.000 triệu đồng, đạt 116,1% dự toán tỉnh giao, 100% dự toán thành phố giao và bằng 98,8% so với cùng kỳ.

- Thu bổ sung cân đối ngân sách 237.639 triệu đồng, đạt 100% dự toán tỉnh và thành phố giao, bằng 98,8% so với cùng kỳ

* Thu điều tiết ngân sách thành phố ước đạt: 2.274.916 triệu đồng.

Cụ thể các chỉ tiêu thu như sau:

1. Thu thường xuyên:

1.1. Thu DNN:

Dự toán tỉnh giao: 3.000 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 3.000 triệu đồng;

Ước đạt: 3.000 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán tỉnh và dự toán thành phố giao.

1.2. Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh:

Dự toán tỉnh giao: 348.000 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 422.400 triệu đồng.

Ước đạt: 445.000 triệu đồng, đạt 127,9% dự toán tỉnh giao; 105,4% so với dự toán thành phố giao.

1.3. Thu thuế thu nhập cá nhân:

Dự toán tỉnh giao: 83.000 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 85.000 triệu đồng;

Ước đạt: 92.000 triệu đồng, đạt 110,8% dự toán tỉnh giao; 108,2% dự toán thành phố giao.

1.4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp:

Dự toán tỉnh giao: 16.223 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 18.500 triệu đồng.

Ước đạt: 21.500 triệu đồng, đạt 132,5% dự toán tỉnh giao; 116,2% so với dự toán thành phố giao.

1.5. Thu trước bạ:

Dự toán tỉnh giao: 249.000 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 260.600 triệu đồng;

Ước đạt: 265.000 triệu đồng, đạt 106,4% dự toán tỉnh giao; 101,7% so với dự toán thành phố giao.

1.6. Thu phí và lệ phí (bao gồm cả phí BVMT đối với KTKS, phí môn bài):

Dự toán tỉnh giao: 23.000 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 23.000 triệu đồng;

Ước đạt: 22.000 triệu đồng, đạt 95,7% dự toán tỉnh giao; 95,7% dự toán thành phố giao.

1.7. Thu tiền thuê đất:

Dự toán tỉnh giao: 28.000 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 33.000 triệu đồng;

Ước đạt: 33.500 triệu đồng, đạt 119,6% so với dự toán tỉnh; 101,5% dự toán thành phố giao.

1.8. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản:

Dự toán tỉnh giao: 3.000 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 3.000 triệu đồng;

Ước đạt: 7.000 triệu đồng.

1.9. Thu hoa lợi công sản (thu tại xã):

Dự toán tỉnh giao: 6.800 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 6.800 triệu đồng;

Ước đạt: 2.500 triệu đồng, đạt 36,8% so với dự toán tỉnh và dự toán thành phố giao.

1.10. Thu phạt :

Dự toán tỉnh giao: 10.000 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 10.000 triệu đồng;

Ước đạt: 12.500 triệu đồng, đạt 125% so với dự toán tỉnh và dự toán thành phố giao.

1.11. Thu khác ngân sách:

Dự toán tỉnh giao: 5.000 triệu đồng.

Dự toán thành phố giao: 5.000 triệu đồng;

Ước đạt: 6.000 triệu đồng, đạt 120% so với dự toán tỉnh và thành phố giao.

1.11. Phần Cục thuế thu

Dự toán: 113.255 triệu đồng

Ước đạt: 131.800 triệu đồng, đạt 116,3 % so với dự toán tỉnh và dự toán thành phố giao.

2. Thu không thường xuyên:

2.1. Thu tiền sử dụng đất:

Dự toán tỉnh giao: 1.490.000 triệu đồng.

Dự toán thành phố: 1.730.000 triệu đồng;

Ước đạt: 1.730.000 triệu đồng, đạt 116,1% so với dự toán tỉnh giao; 100% so với dự toán thành phố giao.

Trong năm 2019, thành phố triển khai đấu giá đất tại 12 mặt bằng và tăng cường thu nợ tiền sử dụng đất, ghi thu ghi chi nhiều dự án đấu giá đất do đó thu tiền sử dụng đất của thành phố năm 2019 vượt dự toán tỉnh giao.

2.2. Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên:

Dự toán tỉnh giao: 237.639 triệu đồng.

Dự toán thành phố: 237.639 triệu đồng;

Ước đạt: 237.639 triệu đồng, đạt 100% so với dự toán tỉnh và dự toán thành phố giao.

III. CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ:

Dự toán giao: 2.187.025 triệu đồng;

Ước thực hiện: **2.231.531 triệu đồng**, đạt 102% so với dự toán giao, tăng 8,6% so với cùng kỳ

Cụ thể các chỉ tiêu chi như sau:

1. Chi xây dựng cơ bản:

Dự toán: **1.245.500 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **1.245.500 triệu đồng**, đạt 100% dự toán thành phố giao, tăng 10 % so với cùng kỳ (trong đó: ghi thu ghi chi tiền kinh phí GPMB Tổng công ty cổ phần Miền Trung: 82.681 triệu đồng, ghi thu ghi chi tiền kinh phí GPMB Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cường Thịnh: 32.808 triệu đồng; Ghi thu ghi chi GPMB dự án khu đô thị phía đông đại lộ Bắc Nam: 98.000 triệu đồng; khu đô thị núi Long 98 triệu đồng)...

2. Chi thường xuyên:

Dự toán tỉnh giao: 811.869 triệu đồng

Dự toán thành phố giao: **829.895 triệu đồng**, tăng 2,2% so với dự toán tỉnh giao. Thành phố tăng thu để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi của ngân sách thành phố

Ước thực hiện: **883.356 triệu đồng**, đạt 106,4% so với dự toán giao, tăng 7% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân tăng chi: Năm 2019 thực hiện tăng lương theo Nghị định số 38/NĐ-CP của Chính phủ về tăng mức lương tối thiểu, bổ sung tăng chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và mai táng phí tăng thêm so với dự toán đầu năm, bổ sung cho công tác phòng chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn thành phố, hỗ trợ các chốt kiểm dịch động vật, mua vật tư hóa chất tiêu độc khử trùng; đảm bảo công tác an ninh trật tự và quốc phòng; hỗ trợ các phường xã trong công tác phòng chống dịch bệnh; Kinh phí phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu hộ cứu nạn vùng lũ trên địa bàn thành phố Thanh Hóa trong mùa mưa bão...

Trong đó:

2.1 Chi kinh phí quốc phòng:

Dự toán giao: **9.487 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **11.376 triệu đồng**, đạt 119,9% so với dự toán giao.

Nguyên nhân tăng là: tăng kinh phí phụ cấp 5 trung đội dân quân cơ động, kinh phí hội thao quốc phòng, dân quân tự vệ.

2.2 Chi kinh phí an ninh:

Dự toán giao: **1.259 triệu đồng**.

Ước thực hiện: **1.891 triệu đồng**, đạt 150,2 % dự toán giao.

Nguyên nhân tăng là: tăng kinh phí hỗ trợ đợt cao điểm tuần tra, kiểm soát phòng chống tội phạm, đảm bảo ANTT dịp nghỉ lễ 19/8 và quốc khánh 2/9;

kinh phí đảm bảo ANTT kỷ niệm 990 năm Thanh Hóa; Phối hợp với CCB đảm bảo ANTT dịp tết.

2.3 Chi sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo:

Dự toán giao: **405.712 triệu đồng.**

Ước thực hiện: **418.892 triệu đồng**, đạt 113,2% so với dự toán giao.

Nguyên nhân tăng là: tăng kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/NĐ-CP của Chính phủ

2.4 Chi sự nghiệp Y tế:

Dự toán giao: **72.366 triệu đồng.**

Ước thực hiện: **72.366 triệu đồng**, đạt 100% so với dự toán giao.

2.5 Chi sự nghiệp Dân số - Kế hoạch hóa gia đình:

Dự toán giao: **550 triệu đồng.**

Ước thực hiện: **550 triệu đồng**, đạt 100% dự toán giao.

2.6 Chi sự nghiệp Khoa học - Công nghệ:

Dự toán giao: **111 triệu đồng.**

Ước thực hiện: **111 triệu đồng**, đạt 100% dự toán giao.

2.7 Chi sự nghiệp Văn hóa – Thông tin:

Dự toán giao: **9.700 triệu đồng.**

Ước thực hiện: **10.405 triệu đồng**, đạt 107,3% dự toán giao.

Nguyên nhân tăng là: tăng kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/NĐ-CP của Chính phủ; kinh phí thực hiện 50 năm di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh; tuyên truyền nông thôn mới.

2.8 Chi sự nghiệp Phát thanh – Truyền hình:

Dự toán giao: **2.774 triệu đồng.**

Ước thực hiện: **2.819 triệu đồng**, đạt 101,6% dự toán giao.

Nguyên nhân tăng là: tăng kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/NĐ-CP của Chính phủ.

2.9 Chi sự nghiệp Thể dục – Thể thao:

Dự toán giao: **1.965 triệu đồng.**

Ước thực hiện: **2.033 triệu đồng**, đạt 103,50% dự toán giao.

Nguyên nhân tăng là: tăng kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định 38/NĐ-CP của Chính phủ.

2.10 Chi kinh phí Đảm bảo xã hội:

Dự toán giao: **67.764 triệu đồng.**

Ước thực hiện: **76.264 triệu đồng**, đạt 112,5% dự toán giao.

Nguyên nhân tăng là: tăng chi cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và mai táng phí tăng thêm so với dự toán đầu năm

2.11 Chi sự nghiệp Kinh tế:

Dự toán giao: **95.471 triệu đồng.**

Ước thực hiện: **97.473 triệu đồng**, đạt 102,1% dự toán giao.

Nguyên nhân tăng là: bổ sung cho công tác phòng chống bệnh dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn thành phố, hỗ trợ các chốt kiểm dịch động vật, mua vật tư hóa chất tiêu độc khử trùng; Kinh phí phòng chống thiên tai

2.12 Chi sự nghiệp Môi trường:

Dự toán giao: **105.686 triệu đồng.**

Ước thực hiện **132.429 triệu đồng**, đạt 125,3% dự toán giao.

Tăng chi từ nguồn tăng thu trong dự toán năm 2019 để trả nợ tồn đọng sự nghiệp Môi trường năm 2018.

2.13 Chi quản lý NN, Đảng, Đoàn thể:

Dự toán giao: **52.050 triệu đồng.**

Ước thực hiện: **54.672 triệu đồng**, đạt 105% dự toán giao.

Nguyên nhân tăng là: bổ sung kinh phí hoạt động 6 tháng đầu năm của Văn phòng HĐND - UBND thành phố và Văn phòng Thành ủy phát sinh so với dự toán đầu năm, kinh phí xây dựng mô hình nuôi chim, tổ chức 30 năm ngày thành lập hội CCB và đại hội thi đua CCB gương mẫu.

2.14 Chi khác ngân sách:

Dự toán giao: **5.000 triệu đồng.**

Ước thực hiện: **5.000 triệu đồng**, đạt 100,0% dự toán giao.

3. Chi dự phòng ngân sách:

Dự toán giao: **13.455 triệu đồng.**

Ước thực hiện: **4.500 triệu đồng.**

4. Chi bổ sung cân đối ngân sách phường, xã:

Dự toán giao: **98.175 triệu đồng.**

Ước thực hiện: **98.175 triệu đồng**

B. ĐÁNH GIÁ CHUNG.

1. Về thu ngân sách nhà nước.

Thực hiện dự toán trong năm, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố cùng với sự tham gia của các đoàn thể và các ngành chức năng từ thành phố đến phường, xã đã tập trung cho công tác thu ngân sách nhà nước nên kết quả ước tổng thu ngân sách nhà nước năm 2019 đã vượt dự toán. Tuy nhiên trong công tác thu ngân sách trong năm 2019 cũng còn bộc lộ tồn tại như: một bộ phận người nộp thuế ý thức chấp hành luật pháp chưa nghiêm, gây khó khăn cho việc quản lý thu thuế bên cạnh đó có

sắc thuế, phí không đạt dự toán giao, như: Phí, lệ phí: Dự toán giao 23.000 triệu đồng, ước thực hiện: 22.000 triệu đồng. Đạt 95,7% dự toán.

2. Về chi ngân sách địa phương.

Ngân sách thành phố đã cơ bản đảm bảo chi đủ chế độ con người và phục vụ các hoạt động chuyên môn của Đảng, chính quyền, đoàn thể và các hoạt động văn hoá, thể dục thể thao, các chính sách xã hội, các hoạt động sự nghiệp của thành phố; đảm bảo kinh phí thực hiện các chủ trương, nghị quyết của Thành uỷ, Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân thành phố; đảm bảo kinh phí ngân sách thành phố để cùng với sự hỗ trợ từ ngân sách tỉnh thực hiện tốt được các nhiệm vụ chính trị xã hội của địa phương như: Các nhiệm vụ phục vụ công tác phòng chống dịch tả lon Châu Phi, tiêu độc khử trùng trên địa bàn toàn thành phố, phòng chống lụt bão, thiên tai, lũ lụt, sáp nhập phường, xã

Chi ngân sách thành phố trong năm đã dành nguồn tập trung cho việc trả nợ tồn đọng các công trình của các năm về trước, bồi thường giải phóng mặt bằng, xây dựng các công trình trọng điểm của thành phố, xây dựng nâng cấp hạ tầng đô thị, tập trung các dự án cơ sở vật chất cho giáo dục đào tạo, tập trung giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng một số mặt bằng lớn để năm 2020 tiếp tục thực hiện đầu giá đất.

Thực hiện chi ngân sách trong năm 2019, các đơn vị, các sự nghiệp đã căn cứ vào dự toán được giao, tự chủ động để sắp xếp kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo chức năng. Việc kinh phí phát sinh đột xuất trong năm của các đơn vị đã được bổ sung theo quy định, tạo điều kiện để thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước được tốt hơn.

PHẦN 2: DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2020.

A. Căn cứ xây dựng dự toán:

1. Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách năm 2020 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020 - 2022;

2. Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 15/7/2019 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

3. Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVII, kỳ họp thứ về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa;

4. Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu, thu chi NSDP và phân bổ ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa.

5. Các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa: số 4761/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 về việc quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2017 - 2020 và số 4762/2016/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 về định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách năm 2017 và ổn định đến năm 2020;

Trên cơ sở nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016-2020 của thành phố. UBND thành phố báo cáo dự toán thu chi ngân sách năm 2020 thành phố Thanh Hóa, như sau:

B. Nguyên tắc chung xây dựng dự toán ngân sách năm 2020:

1. Quán triệt và thực hiện đầy đủ những quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản dưới Luật về quy trình và thẩm quyền trong công tác lập, phân bổ ngân sách.

2. Dự toán thu NSNN năm 2020 được xây dựng tích cực theo đúng chính sách, chế độ hiện hành; tổng hợp đầy đủ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác vào NSNN theo quy định của luật NSNN; Trên cơ sở đánh giá sát tình hình thực hiện thu ngân sách năm 2019 dự báo khả năng tăng trưởng kinh tế, tính đúng tính đủ nguồn thu từ các sắc thuế; bám sát dự toán tỉnh giao năm 2020. Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế của các tổ chức, cá nhân; Chỉ đạo quyết liệt chống thất thu, thu số thuế nợ đọng từ các năm trước.

3. Dự toán chi ngân sách năm 2020 cho các đơn vị dự toán đảm bảo phân bổ kinh phí theo định mức và các chế độ chính sách mới ban hành của Nhà nước. Ưu tiên tăng chi thực hiện chính sách chế độ con người, chính sách an sinh xã hội, y tế...

4. Bố trí dự toán chi các sự nghiệp: Giáo dục và đào tạo; Khoa học công nghệ; Dự phòng ngân sách không thấp hơn dự toán tỉnh giao.

C. Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp thành phố năm 2020:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020.

1.1. Dự toán thu ngân sách tỉnh giao thành phố năm 2020: 3.239.811 triệu đồng, tăng 23,% so với năm 2019 (năm 2019 tỉnh giao: 2.615.917 triệu đồng).

Bao gồm:

- Thu tiền cấp quyền sử dụng đất: 1.970.000 triệu đồng, tăng 32,2% so với năm 2019 (năm 2019 tính giao: 1.490.000 triệu đồng)

- Thu thường xuyên: 1.066.604 triệu đồng tăng 20% so với dự toán năm 2019 (năm 2019 tính giao 888.278 triệu đồng)

- Thu trợ cấp ngân sách: 203.207 triệu đồng, giảm 15% so với dự toán giao năm 2019 (năm 2019 tính trợ cấp: 237.639 triệu đồng)

Tổng thu ngân sách bao gồm:

a. Thu NSNN: **3.036.604 triệu đồng.**

Cụ thể:

- Phần thu do Cục thuế thu: **135.654 triệu đồng.**

Bao gồm:

+ Thuế môn bài: 2.597 triệu đồng

+ Thuế tài nguyên 2.247 triệu đồng

+ Tiền thuê đất 114.244 triệu đồng

+ Thu cấp quyền khai thác 1.454 triệu đồng

khoáng sản

+ Phí bảo vệ môi trường đối với 473 triệu đồng

khai thác khoáng sản

+ Phí nước thải sinh hoạt 14.639 triệu đồng

- Phần thu do thành phố thu: **2.900.950 triệu đồng.**

Bao gồm:

+ Thu từ khối doanh nghiệp nhà nước 2.450 triệu đồng

+ Thu thuế công thương nghiệp 403.000 triệu đồng

ngoài quốc doanh (Trong đó: phạt chậm nộp 18.000 triệu đồng)

+ Thuế thu nhập cá nhân 98.000 triệu đồng

+ + Thu tiền sử dụng đất (trong 1.970.000 triệu đồng

đó: 570.000 triệu đồng tính thu

trên địa bàn thành phố để thực

hiện ghi thu, ghi chi GPMB và

đầu tư hạ tầng tỉnh quản lý (NS

tính hưởng 100%)

+ Thuế sử dụng đất phi nông 17.500 triệu đồng

nghiệp	
+ Thu tiền thuê đất	35.000 triệu đồng
+ Lệ phí trước bạ	316.000 triệu đồng
+ Phí và lệ phí	20.000 triệu đồng
+ Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	2.500 triệu đồng
+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	4.500 triệu đồng
+ Thu tại xã	2.500 triệu đồng
+ Thu phạt vi phạm hành chính	14.500 triệu đồng
+ Thu khác ngân sách	15.000 triệu đồng
b. Thu bổ sung từ NS cấp trên:	203.207 triệu đồng.

Để đảm bảo nguồn thu đáp ứng các nhiệm vụ chi và các chế độ do thành phố ban hành trong năm 2020, UBND thành phố đã thực hiện tăng thu so với dự toán thu tỉnh giao với số tiền là 150.500 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 5,2%.

Cụ thể:

- Tăng thu các sắc thuế (Phần giao cho Chi cục Thuế thu): 50.500 triệu đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng là 5,4% so với dự toán thu thường xuyên tỉnh giao. Trong đó ngân sách thành phố được điều tiết 47.300 triệu đồng. Nguồn tăng thu 47.300 triệu đồng, theo quy định để giành 70% để thực hiện cải cách tiền lương, tương ứng 33.110 triệu đồng và 30% thực hiện các nhiệm vụ chi của thành phố, tương ứng 14.190 triệu đồng thành phố đảm bảo cho các nhiệm vụ phát sinh của thành phố, các đơn vị, phường, xã, như: kinh phí đội kiểm tra quy tắc đô thị, phường xã, cán bộ hợp đồng và những chế độ thành phố bố trí thêm so với định mức của tỉnh, gồm:

+ Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh tỉnh giao: 403.000 triệu đồng; thành phố phân đấu: 447.500 triệu đồng, tăng 44.500 triệu đồng.

+ Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tỉnh giao 17.500 triệu đồng; thành phố phân đấu: 19.500 triệu đồng, tăng: 2.000 triệu đồng.

+ Thu tiền thuê đất tỉnh giao 35.000 triệu đồng; thành phố phân đấu 38.000 triệu đồng, tăng 3.000 triệu đồng

+ Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tỉnh giao 4.500 triệu đồng; thành phố phân đấu 5.000 triệu đồng, tăng 500 triệu đồng.

- Tăng thu tiền cấp quyền sử dụng đất 100.000 triệu đồng.

1.2 Dự toán thu ngân sách năm 2020, thành phố phần đầu: 3.390.311 triệu đồng (Biểu số 1).

Trong đó:

a. Thu ngân sách:

3.187.104 triệu đồng.

Cụ thể:

- Phần thu do Cục thuế thu:

135.654 triệu đồng.

Bao gồm:

+ Thuế môn bài: 2.597 triệu đồng

+ Thuế tài nguyên 2.247 triệu đồng

+ Tiền thuê đất 114.244 triệu đồng

+ Thu cấp quyền khai thác 1.454 triệu đồng

khoáng sản

+ Phí bảo vệ môi trường đối với 473 triệu đồng

khai thác khoáng sản

+ Phí nước thải sinh hoạt 14.639 triệu đồng

- Phần thu do thành phố thu: 3.051.450 triệu đồng.

Bao gồm:

+ Thu từ khối doanh nghiệp nhà nước 2.450 triệu đồng

+ Thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Trong đó: phạt chậm nộp 18.000 triệu đồng) 447.500 triệu đồng

+ Thuế thu nhập cá nhân 98.000 triệu đồng

+ Thu tiền sử dụng đất (trong đó: 570.000 triệu đồng tính thu trên địa bàn thành phố để thực hiện ghi thu, ghi chi GPMB và đầu tư hạ tầng tỉnh quản lý (NS tỉnh hưởng 100%)) 2.070.000 triệu đồng

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 19.500 triệu đồng

+ Thu tiền thuê đất 38.000 triệu đồng

+ Lệ phí trước bạ 316.000 triệu đồng

+ Phí và lệ phí 20.500 triệu đồng

+ Phí bảo vệ môi trường đối với 2.500 triệu đồng

khai thác khoáng sản

+ Thu cấp quyền khai thác 5.000 triệu đồng

khoáng sản

+ Thu tại xã 2.500 triệu đồng

+ Thu phạt vi phạm hành chính 14.500 triệu đồng

+ Thu khác ngân sách 15.000 triệu đồng

b. Thu bổ sung từ NS cấp trên: 203.207 triệu đồng.

**1.2 Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ điều tiết:
2.170.033 triệu đồng. (Biểu số 2)**

Bao gồm:

a. Thu điều tiết NS thành phố: 2.088.124 triệu đồng.

Trong đó:

*** Thu NSNN được hưởng theo tỷ lệ: 1.884.918 triệu đồng.**

Cụ thể:

+ Thu do Cục Thuế thu: 66.075 triệu đồng.

+ Thu do thành phố thu: 1.818.843 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu tiền cấp quyền sử dụng đất 1.050.000 triệu đồng

- Thu thường xuyên 768.843 triệu đồng

*** Thu bổ sung từ NS cấp trên: 203.207 triệu đồng.**

b. Thu điều tiết NS phường, xã: 81.909 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2020.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020: 2.170.033 triệu đồng (Biểu số 3)

Trong đó: Nguồn 10% tiết kiệm

chi thường xuyên và 40% học 22.999 triệu đồng

phí tính giao trong cân đối chi

ngân sách thành phố:

Tổng chi bao gồm:

- Chi ngân sách thành phố: 2.002.684 triệu đồng.

- Chi ngân sách phường, xã: 167.350 triệu đồng.

3. Phân bổ dự toán chi ngân sách thành phố năm 2020. (Biểu số 4)

Tổng dự toán chi ngân sách thành phố: 2.002.684 triệu đồng.

Bao gồm:

3.1 Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 1.005.000 triệu đồng;

3.2 Chi thường xuyên: 904.361 triệu đồng.

Cụ thể:

3.2.1 Chi kinh phí Quốc phòng: 8.698 triệu đồng, giảm 8,4% so với dự toán chi năm 2019. Nguyên nhân giảm là do giảm kinh phí thực hiện chương trình chúng tôi là chiến sỹ; kinh phí diễn tập phòng thu khu vực phường, xã

Trong đó:

- Giao cho Ban chỉ huy quân sự: 8.598 triệu đồng.

Bao gồm:

+ Kinh phí thường xuyên Ban chỉ huy quân sự thành phố: 1.850 triệu đồng.

+ Kinh phí chi trả phụ cấp và chế độ khác cho cán bộ theo Luật DQTV: 6.361 triệu đồng.

+ Kinh phí phục vụ công tác tuyển quân: 264 triệu đồng.

+ Kinh phí tập huấn quân báo trình sát: 123 triệu đồng.

- Giao kinh phí hỗ trợ Trạm biên phòng cửa khẩu cảng Thanh Hóa: 100 triệu đồng.

3.2.2 Chi kinh phí An ninh: 1.252 triệu đồng, không tăng so với dự toán năm 2019.

- Giao cho công an thành phố: 1.252 triệu đồng.

Bao gồm:

- Kinh phí các hoạt động công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống tội phạm, mua sắm trang thiết bị chuyên dụng: 1.025 triệu đồng.

- Kinh phí hỗ trợ hoạt động khối công an xã: 227 triệu đồng.

3.2.3 Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo: 450.746 triệu đồng, tăng 11% so với dự toán năm 2019. Do tăng lương và tính giao phần tiết kiệm 10% chi thương xuyên và 40% học phí cho ngân sách thành phố

3.2.4 Chi sự nghiệp Y tế: 80.709 triệu đồng, tăng 11,5% so với DT năm 2019.

Trong đó:

- Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng chính sách và đối tượng bảo trợ xã hội: 80.159 triệu đồng.

Đây là nguồn kinh phí do Trung ương đảm bảo. Dự toán chi năm 2020 của thành phố được UBND tỉnh tạm giao. Kinh phí phát sinh trong năm sẽ được Sở Tài chính tính toán và trình UBND tỉnh để trình Trung ương cấp bổ sung tùy theo số đối tượng mua thẻ BHYT trong năm.

- Giao phòng Y tế thành phố (kinh phí các nhiệm vụ quản lý về y tế trong năm): 350 triệu đồng. Trong đó: tiết kiệm 10% cải cách tiền lương là 15 triệu đồng

- Sự nghiệp y tế khác : 200 triệu đồng

3.2.5 Chi sự nghiệp Dân số - Kế hoạch hóa gia đình: 0 triệu đồng,

3.2.6 Chi sự nghiệp Khoa học - Công nghệ: 111 triệu đồng, không tăng so với dự toán năm 2019.

- Giao phòng Kinh tế thành phố: 111 triệu đồng.

3.2.7 Chi sự nghiệp Văn hóa – Thông tin: 8.262 triệu đồng.

Cụ thể giao dự toán chi của các đơn vị và nhiệm vụ chi sự nghiệp:

- Nhà Văn hóa thiếu nhi thành phố: 1.620 triệu đồng.

Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương 15 triệu đồng

- Trung tâm Văn hóa – Thông tin thành phố: 1.696 triệu đồng.

Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương 15 triệu đồng

- Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng (Bộ phận văn hóa): 1.330 triệu đồng.

Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương 8 triệu đồng

- Phòng Văn hóa – Thông tin thành phố 416 triệu đồng.

Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương 15 triệu đồng

- Kinh phí các hoạt động kỷ niệm 60 năm kết nghĩa Thanh Hóa - Hội An 1.200 triệu đồng

- Sự nghiệp văn hóa khác và công nhận các đơn vị văn hóa 500 triệu đồng

- Kinh phí thực hiện xây dựng đô thị văn minh, công dân thân thiện: 1.500 triệu đồng.

3.2.8 Chi sự nghiệp Phát thanh – Truyền hình: 2.583 triệu đồng, giảm 5% so với dự toán năm 2019. Nguyên nhân do giảm kinh phí thuê địa điểm

- Đài Truyền thanh, Truyền hình thành phố: 2.583 triệu đồng

Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương: 24 triệu đồng

3.2.9 Chi sự nghiệp Thể dục – Thể thao: 1.819 triệu đồng, giảm 7,4% so với dự toán năm 2019.

- Trung tâm Thể dục – Thể thao thành phố: 1.569 triệu đồng.

Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương 28 triệu đồng

- Kinh phí sự nghiệp thể thao khác 250 triệu đồng

3.2.10 Chi kinh phí đảm bảo xã hội: 76.490 triệu đồng, tăng 12,8% so với dự toán năm 2019

Kinh phí đảm bảo xã hội tăng là do năm 2020 tỉnh bổ sung tăng kinh phí trả cho các đối tượng chính sách xã hội theo Nghị định 136 và mai táng phí.

- Phòng Lao động Thương binh và Xã hội: 66.130 triệu đồng

Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương: 20 triệu đồng

Gồm:

+ Kinh phí các đối tượng chính sách xã hội theo Nghị định 136, chúc thọ, mừng thọ 63.540 triệu đồng

+ Kinh phí thường xuyên 2.590 triệu đồng

- Giao Văn phòng Thành ủy (Kinh phí quà đối tượng Tỉnh ủy quản lý) 2.176 triệu đồng

- Trung tâm y tế thành phố (Kinh phí hoạt động của Trung tâm Methadone và 02 cơ sở uống Methadone thuộc Trung tâm y tế TP) 1.972 triệu đồng

Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương 59 triệu đồng.

- Hội người mù thành phố 869 triệu đồng.

Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương: 15 triệu đồng

Gồm

+ Kinh phí trợ cấp hàng tháng + tăng lương 519 triệu đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ cho hội viên Hội người mù thành phố nhân dịp Tết nguyên đán: 100 triệu đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động Hội người mù: 250 triệu đồng.

- Kinh phí ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội cho đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, chính sách vay vốn 3.000 triệu đồng

- Kinh phí cấp mục tiêu: hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách 677 triệu đồng

- Kinh phí phục vụ các nhiệm vụ đảm bảo xã hội trong năm 300 triệu đồng

- Kinh phí giao các hội đặc thù, hội khác 1.366 triệu đồng

3.2.11. Chi sự nghiệp Kinh tế, Giao thông, Kiến thiết thị chính, Quản lý đô thị: 88.966 triệu đồng, giảm 6,9% so với dự toán năm 2019.

Nguyên nhân giảm là do giảm chi một số nhiệm vụ mục tiêu, như: giảm chi kinh phí hệ thống điện trang trí mỹ thuật Đại lộ Lê Lợi đoạn từ cầu Đồng hương đến đường tránh Quốc lộ 1A

Trong đó:

a. Chi sự nghiệp Lâm nghiệp: 1.174 triệu đồng.

Bao gồm:

+ Giao dự toán Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng (Bộ phận lâm nghiệp): 1.174 triệu đồng.

Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương: 15 triệu đồng

b. Chi sự nghiệp Nông nghiệp: 2.382 triệu đồng.

Bao gồm:

+ Giao dự toán Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố: 1.882 triệu đồng

Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương: 17 triệu đồng.

+ Kinh phí phục vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao và các mô hình sản xuất: 500 triệu đồng.

d. Chi sự nghiệp kinh tế khác:

Bao gồm :

+ Giao dự toán phòng Kinh tế các nhiệm vụ của phòng kinh tế: 968 triệu đồng

Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương: 20 triệu đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ Chi cục Thống kê các cuộc điều tra, thống kê: 650 triệu đồng.

+ Kinh phí thực hiện công tác QLNN về phòng chống cháy nổ: 200 triệu đồng

e. Kinh phí kiến thiết thị chính trên địa bàn thành phố: 60.000 triệu đồng.

Bao gồm

- HĐ với đơn vị dịch vụ công ích (Kinh phí kiến thiết thị chính): 60.000 triệu đồng

f. Kinh phí trợ cấp mục tiêu theo các Quyết: 17.987 triệu đồng

định của tỉnh

g. Giao dự toán trung tâm phát triển quỹ đất thành phố 180 triệu đồng

h. Giao dự toán Đội kiểm tra quy tắc đô thị thành phố 5.625 triệu đồng

Trong đó: Tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương 35 triệu đồng

3.2.12. Chi sự nghiệp môi trường : 122.790 triệu đồng, tăng 16% so với dự toán năm 2019.

Trong đó:

- Chi sự nghiệp môi trường: 119.622 triệu đồng.

Trong đó:

+ Sự nghiệp môi trường ký hợp đồng dịch vụ công ích (Trong đó hỗ trợ hội sinh vật cảnh tỉnh: 80 triệu đồng) 101.930 triệu đồng.

+ Chi SNMT từ nguồn thu cấp quyền KTKS, thuế BVMT KTKS và thu phí nước thải SH 17.612 triệu đồng

+ Sự nghiệp môi trường khác: 1.000 triệu đồng

+ Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương. 2.168 triệu đồng

3.2.13. Chi quản lý hành chính: 51.934 triệu đồng, không tăng so với dự toán năm 2019.

Trong đó:

- Giao dự toán kinh phí quản lý nhà nước: 25.584 triệu đồng.

Trong đó: Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương 350 triệu đồng

- Giao dự toán kinh phí Đảng: 12.017 triệu đồng.

Trong đó: Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương 190 triệu đồng

- Giao dự toán kinh phí các đoàn thể: 6.802 triệu đồng.

Trong đó: Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương 100 triệu đồng

- Kinh phí bổ sung các nhiệm vụ trong năm: 7.531 triệu đồng.

Nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu là nguồn được dành để thực hiện các nhiệm vụ: Kinh phí chuẩn bị tổ chức đại hội đảng các cấp, Kinh phí tổ chức đón nhận nông thôn mới; các nhiệm vụ đảm bảo tiêu chuẩn các xã lên phường kinh phí học tập làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; chính sách ứng dụng công nghệ thông tin.

3.2.14. Chi khác ngân sách: 10.000 triệu đồng, tăng 100% so với dự toán năm 2019. Nguồn chi khác căn cứ vào nguồn giao thu khác.

3.3. 70% tăng thu giành cải cách tiền lương : 33.110 triệu đồng

3.4. Dự phòng ngân sách: 60.213 triệu đồng.

Trong đó:

- Dự phòng chi thường xuyên: 15.213 triệu đồng
- Dự phòng chi đầu tư từ nguồn tiền SDD: 45.000 triệu đồng

4. Chi bổ sung ngân sách phường, xã: 84.420 triệu đồng.

* Năm 2020 dự kiến chi ngân sách thành phố tăng do với năm 2019 để thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng như: Tổ chức đại hội Đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, năm kỷ niệm 60 năm kết nghĩa Thanh Hóa - Hội An và thực hiện những nhiệm vụ đột xuất khác của tỉnh và thành phố.

C. Dự toán thu – chi ngân sách phường, xã năm 2020.

1. Thu ngân sách phường, xã năm 2020:

*** Tổng thu ngân sách phường, xã năm 2020: 166.329 triệu đồng.**

Trong đó:

- Các khoản thu hưởng theo tỷ lệ điều tiết: 81.909 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách thành phố: 84.420 triệu đồng.

2. Chi ngân sách phường, xã năm 2020:

*** Tổng chi ngân sách phường, xã năm 2020 (chưa trừ tiết kiệm: 10%): 167.350 triệu đồng.**

Trong đó:

- Chi đầu tư từ nguồn thừa cân đối: 3.718 triệu đồng
- Chi thường xuyên: 160.443 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách phường, xã: 3.189 triệu đồng.

3. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên phường, xã: 1.020 triệu đồng (giữ tại ngân sách thành phố)

Chi thường xuyên đã tính và giao đầy đủ tất cả các khoản chi theo quy định, bao gồm lương, phụ cấp và chi nghiệp vụ theo chế độ của tỉnh và Trung ương quy định, chi cho hoạt động của Đảng, chi cho hoạt động của Hội đồng nhân dân, chi các hoạt động sự nghiệp kinh tế, môi trường, quản lý đô thị, sự nghiệp văn hóa, an ninh quốc phòng. Ngoài ra thành phố còn bố trí thêm các chế độ khác như: Chi hợp đồng phục vụ, bảo vệ trụ sở, Đội kiểm tra quy tắc, dân số - kế hoạch hóa gia đình, kinh phí phòng chống lụt bão (gồm cả nhân công huy động).

D. Đối với chi ngân sách các đơn vị dự toán:

Năm 2020, tỉnh giao 10% tiết kiệm chi thường xuyên và 40% cấp bù học phí: 22.999 triệu đồng vào cân đối ngân sách thành phố, do đó trong chi thường

xuân các đơn vị dự toán thuộc thành phố Thanh Hóa đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên và 40% cấp bù học phí để đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định của tỉnh giao

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.

Để thực hiện tốt dự toán thu - chi ngân sách thành phố năm 2020 cần phải có các giải pháp đồng bộ về lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ, chính quyền từ thành phố đến phường, xã và thực hiện của các ngành chức năng, các đơn vị cơ sở được kết hợp chặt chẽ, có hiệu quả.

1. Thu ngân sách.

- Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển, nuôi dưỡng phát triển nguồn thu lâu dài và bền vững.

- Tập trung thực hiện quy hoạch tổng thể các phân khu chưa hoàn thành quy hoạch 1/2000, hoàn chỉnh các quy hoạch chi tiết, kịp thời xây dựng các dự án khai thác nguồn thu từ quỹ đất để tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, giải phóng mặt bằng và xây dựng các công trình trọng điểm của thành phố.

- Tạo điều kiện thuận lợi để chủ động hội nhập, đón tiếp, kêu gọi nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư phát triển kinh tế và cơ sở vật chất cho thành phố. Tập trung chỉ đạo và thực hiện các dự án trọng điểm của thành phố như: dự án khu đô thị trung tâm thành phố tại phường Đông Hải, khu văn hoá trung tâm, tạo điều kiện thuận lợi để hệ thống tài chính, ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng, các dịch vụ có công nghệ cao trong thành phố phát triển tạo năng lực và nguồn vốn lớn hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

- Tập trung khai thác nguồn thu, quản lý tốt các nguồn thu trên địa bàn, cần phải xem đây là mấu chốt cơ bản cho việc thực hiện dự toán thu ngân sách thành phố.

- Đối với khoản thu thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh: đây là nguồn thu lớn của ngân sách thành phố, cần phải có biện pháp cụ thể, sát thực và hiệu quả trong việc quản lý và thực hiện thu nguồn thu này. Thường xuyên kiểm tra đưa toàn bộ số hộ sản xuất kinh doanh đủ điều kiện vào quản lý thu thuế.

- Quản lý chặt chẽ các hộ, đơn vị xin nghỉ kinh doanh, xử lý nghiêm những hộ, đơn vị trốn thuế, nợ đọng thuế, đặc biệt là những hộ, đơn vị kinh doanh vận tải, buôn chuyển, xây dựng cơ bản tư nhân... Tổ chức thu gọn trên bộ thuế, khảo sát nắm chắc doanh thu của các hộ, đơn vị kinh doanh, đặc biệt là ở các lĩnh vực thương mại ăn uống... điều chỉnh thuế đảm bảo sát và công khai minh bạch mức thuế. Tổ chức phối, kết hợp tốt giữa các ngành thuế, công an, quản lý thị trường, các phòng, ban chức năng thành phố và phường, xã để thu thuế trên khâu lưu thông, thuế xây dựng cơ bản tư nhân, thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ nhà đất, kịp thời làm quy hoạch thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng và đầu tư

hạ tầng để tiến hành các thủ tục đầu giá đất và khai thác các mặt bằng tái định cư phục vụ các dự án.

2. Chi ngân sách.

- Trên cơ sở quy định của Luật Ngân sách mới, dự toán thu năm 2020 phần thành phố được hưởng đã được phân bổ toàn bộ cho các nhiệm vụ chi và các đơn vị thụ hưởng ngân sách của thành phố trong năm trên cơ sở định mức đã được UBND tỉnh ban hành và các nhiệm vụ phát sinh trong năm đã được UBND thành phố thông qua. Vì vậy, căn cứ dự toán và nhiệm vụ được giao yêu cầu các đơn vị thụ hưởng ngân sách thực hiện sử dụng ngân sách một cách tiết kiệm, có hiệu quả, tuyệt đối tránh phát sinh bổ sung ngân sách trong năm. Các đơn vị phải quản lý, điều hành chi ngân sách trên cơ sở dự toán, tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện chi tiêu ngân sách tại các cơ sở, các phường, xã. Thực hiện theo dự toán kinh phí được giao và chủ động bố trí kinh phí phục vụ cho hoạt động theo chức năng phù hợp, đảm bảo chế độ chính sách nhà nước quy định.

- Tiếp tục thực hiện tốt Luật Ngân sách, Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật Phòng, chống tham nhũng, các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về chế độ hội nghị, công tác phí, tăng cường tiết kiệm trong sử dụng điện thoại, điện sáng, tài sản công, tiếp khách, mua sắm, sửa chữa....Chỉ đầu tư phải ưu tiên trả nợ nguồn nợ tồn đọng, trả nợ công trình cũ, công trình chuyển tiếp, bồi thường giải phóng mặt bằng sau đó mới bố trí công trình trọng điểm mới.

- Thực hiện chế độ công khai ngân sách nhà nước các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn đóng góp của nhân dân. Thủ trưởng các đơn vị chịu trách nhiệm cá nhân về sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ, hiệu quả và tiết kiệm. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm đối với những tập thể, cá nhân vi phạm. Thực hiện công khai kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và kết quả xử lý.

- Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động nguồn lực xã hội cho phát triển và các sự nghiệp văn hoá - xã hội, rà soát phương án thu sự nghiệp của các đơn vị: Nhà Văn hoá thiếu nhi, Trung tâm Văn hoá - Thông tin, Trung tâm Thể dục thể thao để thực hiện gán thu bù chi theo hoạt động thực tế của đơn vị. Tăng cường vận động, khuyến khích các nhà tài trợ cho sự nghiệp văn hoá, thể dục thể thao của thành phố.

- Đối với kinh phí môi trường tiếp tục thực hiện theo phương án ký kết hợp đồng kinh tế với các đơn vị cung cấp để mua sản phẩm dịch vụ công ích theo cơ chế tài chính của tỉnh, thực hiện giám sát, nghiệm thu thanh quyết toán theo khối lượng và chất lượng các công việc đã hợp đồng, đảm bảo đạt hiệu quả cao.

- Để đảm bảo chi ngân sách thành phố trong năm 2020 theo phân bổ trên yêu cầu về thu ngân sách nhà nước phải đạt dự toán do thành phố giao cho các đơn vị. Vì vậy yêu cầu các đơn vị thực hiện tiết kiệm trong việc chi tiêu tại đơn vị. Nếu thu ngân sách nhà nước không đạt dự toán của thành phố giao thì chi ngân sách thành phố cũng phải giảm tương ứng vì không đảm bảo nguồn.

Nơi nhận:

- Thường trực Thành ủy, HĐND TP;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND TP;
- Ủy viên HĐND TP;
- Lưu: VT, TCKH.

Ko

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Anh Xuân

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 130/BC-UBND ngày 13/12/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

TT	Nội dung	Dự toán 2020	Ghi chú
<u>A</u>	<u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</u>	<u>3.390.311</u>	
<u>B</u>	<u>THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>2.170.033</u>	
1	Thu NS địa phương hưởng theo phân cấp	1.966.826	
2	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	203.207	
-	Bổ sung cân đối		
-	Bổ sung có mục tiêu		
<u>C</u>	<u>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>2.170.033</u>	
1	Chi đầu tư phát triển	1.008.717	
2	Chi thường xuyên	1.064.803	
3	Nguồn tăng thu thực hiện cải cách tiền lương	33.110	
4	Dự phòng	63.402	
<u>D</u>	<u>KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</u>	<u>0</u>	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 11/BC-UBND ngày 13/12/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán TP giao 2019	UTH năm 2019	Dự toán tỉnh giao năm 2020	DT TP PD năm 2020	So sánh	
						DT 2020/20 19	DT TP/tỉn h
	Tổng thu (I+II+III+IV)	2.951.194	3.009.439	3.239.811	3.390.311	114,9%	104,6%
I	Cục thuế thu	113.255	131.800	135.654	135.654	119,8%	100,0%
-	Phí Môn bài	2.331	2.350	2.597	2.597		
-	Thuế tài nguyên	3.130	3.500	2.247	2.247		
-	Tiền thuê đất	96.775	116.300	114.244	114.244		
+	Thu 1 lần cho cả thời gian thuê	26.844		37.550	37.550		
	Trên địa bàn phường	20.174		12.974	12.974		
	Trên địa bàn xã thu	6.670		24.576	24.576		
+	Thu tiền hàng năm	69.931		76.694	76.694		
-	Cấp quyền khai thác khoáng sản	887		1.454	1.454		
-	Thuế bảo vệ môi trường đối với KTKS	633		473	473		
-	Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	9.499	9.650	14.639	14.639		
II	Thành phố thu	2.600.300	2.640.000	2.900.950	3.051.450	117,3%	105,2%
1	Thu DNNN	3.000	3.000	2.450	2.450	81,7%	100,0%
-	Môn bài	0	0	0	0		
-	Thuế GTGT + TNDN + TTĐB	3.000	3.000	2.450	2.450		
2	Thuế CTN ngoài quốc doanh Chi cục thu	422.400	445.000	403.000	447.500	105,9%	100,6%
a	Thuế GTGT (VAT) + TNDN + TTĐB	422.400	0	403.000	447.500	105,9%	111,0%
-	Khối doanh nghiệp	370.200	0	349.000	393.500	106,3%	112,8%
+	Công ty CP, TNHH, doanh nghiệp tư nhân	280.000		255.500	275.500		
+	Tiền phạt chậm nộp	20.000		14.000	18.000		
+	XDCB vãng lai	70.200		79.500	100.000		
-	Kinh tế tập thể cá thể, hộ gia đình	52.200	0	54.000	54.000	103,4%	100,0%
+	Thu trên địa bàn phường	48.118		49.499	49.499		
+	Thu trên địa bàn xã	4.082		4.501	4.501		
b	Thu khác ngoài quốc doanh	0	0	0	0		
-	Khối doanh nghiệp	0		0	0		
-	Kinh tế tập thể, cá thể		0		0		
3	Thu tiền sử dụng đất	1.730.000	1.730.000	1.970.000	2.070.000	119,7%	105,1%
	Tỉnh thu trên địa bàn thành phố để thực hiện ghi thu, ghi chi GPMB và đầu tư hạ tầng tỉnh quản lý (NS tỉnh hưởng 100%)			570.000	570.000		
-	Thành phố đấu giá phân chia cho các cấp NS	969.000		800.000	900.000		
-	Ghi thu tiền SD đất (KP GPMB và HT MBĐG)	761.000		600.000	600.000		

TT	Chỉ tiêu	Dự toán TP giao 2019	UTH năm 2019	Dự toán tính giao năm 2020	DT TP PD năm 2020	So sánh	
						DT 2020/20 19	DT TP/tin h
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	18.500	21.500	17.500	19.500	105,4%	111,4%
-	cá nhân	13.503		13.318	13.318		
+	Trên địa bàn phường	11.738		11.480	11.480		
+	Trên địa bàn xã	1.765		1.838	1.838		
-	Tổ chức	4.997		4.182	6.182		
5	Thu tiền thuê đất	33.000	33.500	35.000	38.000	115,2%	108,6%
-	Thu 1 lần cho cả thời gian thuê	17.000		14.551	17.551		
+	Trên địa bàn phường	17.000		14.551	17.551		
+	Trên địa bàn Xã thu						
-	Thu tiền hàng năm	16.000		20.449	20.449		
6	Lệ phí trước bạ	260.600	265.000	316.000	316.000	121,3%	100,0%
-	Trước bạ nhà đất	23.835		33.000	33.000		
	<i>Trong đó</i>						
+	Thu trên địa bàn phường	20.787		29.242	29.242		
+	Thu trên địa bàn xã	3.048		3.758	3.758		
-	Trước bạ khác	236.765		283.000	283.000		
7	Phí và lệ phí	23.000	22.000	22.500	23.000	100,0%	102,2%
-	Thành phố quản lý thu	14.937		13.450	13.950		
-	Phường xã quản lý thu	6.064		6.550	6.550		
-	Phí bảo vệ môi trường đối với KTKS	2.000		2.500	2.500		
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	3.000	7.000	4.500	5.000		
9	Thu nhập cá nhân	85.000	92.000	98.000	98.000	115,3%	100,0%
-	Thuế TNCN thành phố thu	3.650		3.700	3.700		
-	Thuế TNCN trên địa bàn phường	73.257		82.835	82.835		
-	Thuế TNCN trên địa bàn xã	8.093		11.465	11.465		
10	Thu khác ngân sách NSTP	5.000	6.000	15.000	15.000	300,0%	100,0%
-	Thu khác ngân sách NSTP	5.000		15.000	15.000		
11	Thu phạt	10.000	12.500	14.500	14.500		100,0%
12	Thu hoa lợi công sản + thu sự nghiệp KTK	6.800	2.500	2.500	2.500	36,8%	100,0%
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	237.639	237.639	203.207	203.207	85,5%	100,0%

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 14/BC-UBND ngày 13/12/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán 2020	TL điều tiết		Tổng thu NSDP 2020	Phân chia NS	
			NSTP	NS xã		NSTP	NS xã
	Tổng thu (I+II+III+IV)	3.390.311			2.170.033	2.088.124	81.909
I	Cục thuế thu	135.654			86.954	66.075	20.879
-	Phí Môn bài	2.597	100%		2.597	2.597	0
-	Thuế Tài nguyên	2.247	50%		1.124	1.124	0
-	Tiền thuê đất	114.244			67.249	46.995	20.254
+	Thu 1 lần cho cả thời gian thuê	37.550			21.233	16.317	4.915
	Trên địa bàn phường	12.974	50%		6.487	6.487	0
	Trên địa bàn Xã thu	24.576	40%	20%	14.746	9.830	4.915
+	Thu tiền hàng năm	76.694	40%	20%	46.016	30.678	15.339
-	Cấp quyền khai thác khoáng sản	1.454	30%	30%	872	436	436
-	Phí bảo vệ MT đối với KTKS	473	60%	40%	473	284	189
-	Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	14.639	100%		14.639	14.639	0
II	Thành phố thu	3.051.450			1.879.872	1.818.843	61.030
1	Thu DNNN	2.450			0	0	0
-	Môn bài	0	100%		0	0	0
-	Thuế GTGT + TNDN + TTĐB	2.450	0%		0	0	0
2	Thuế CTN ngoài quốc doanh	447.500	0	0	447.500	441.650	5.850
b	Thuế GTGT (VAT) + thuế TNDN	447.500			447.500	441.650	5.850
-	Khối doanh nghiệp	393.500			393.500	393.500	0
+	Công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	275.500	100%		275.500	275.500	0
+	Tiền phạt chậm nộp	18.000	100%		18.000	18.000	0
+	XDCB vãng lai	100.000	100%		100.000	100.000	0
-	Kinh tế tập thể cá thể	54.000			54.000	48.150	5.850
+	Thu trên địa bàn phường	49.499	90%	10%	49.499	44.549	4.950
+	Thu trên địa bàn xã	4.501	80%	20%	4.501	3.601	900
c	Thuế tài nguyên	0			0	0	0
+	Khối doanh nghiệp	0	100%	0%	0	0	0
+	Kinh tế tập thể, cá thể	0	0%	100%	0	0	0
d	Thu khác ngoài quốc doanh	0			0	0	0
+	Khối doanh nghiệp	0	100%	0%	0	0	0
+	Kinh tế tập thể, cá thể	0	0%	100%	0	0	0

3	Thu tiền sử dụng đất	2.070.000	2	0	1.050.000	1.050.000	0
	Tính thu trên địa bàn thành phố	570.000					
-	Thành phố thu	900.000	50%		450.000	450.000	0
-	Kinh phí GPMB và xây dựng CSHT các MBDG	600.000	100%		600.000	600.000	0
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	19.500	0%	100%	17.027	11.657	5.370
-	cá nhân	13.318			13.318	9.184	4.134
+	Trên địa bàn phường	11.480	80%	20%	11.480	9.184	2.296
+	Trên địa bàn Xã thu	1.838		100%	1.838	0	1.838
-	Tổ chức	6.182	40%	20%	3.709	2.473	1.236
5	Thu tiền thuê đất	38.000			21.045	16.955	4.090
-	Thu 1 lần cho cả thời gian thuê				8.775	8.775	0
+	Trên địa bàn phường	17.551	50%	0%	8.775	8.775	0
+	Trên địa bàn Xã thu	0	40%	20%	0	0	0
-	thu hàng năm	20.449	40%	20%	12.270	8.180	4.090
6	Lệ phí trước bạ	316.000		100%	202.800	196.869	5.931
-	Trước bạ nhà đất	33.000			33.000	27.069	5.931
	<i>Trong đó:</i>						
+	Thu trên địa bàn phường	29.242	90%	10%	29.242	26.318	2.924
+	Thu trên địa bàn xã	3.758	20%	80%	3.758	752	3.006
-	Trước bạ khác	283.000	60%		169.800	169.800	0
7	Phí và lệ phí	23.000			23.000	16.450	6.550
-	Thành phố quản lý thu	13.950	100%		13.950	13.950	0
-	Pường, xã quản lý thu	6.550		100%	6.550	0	6.550
-	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	2.500	100%	0%	2.500	2.500	0
8	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000	60%	0%	3.000	3.000	0
9	Thu nhập cá nhân	98.000			98.000	72.261	25.739
-	Thuế TNCN thành phố thu	3.700	100%		3.700	3.700	0
-	Thuế TNCN địa bàn phường thu	82.835	80%	20%	82.835	66.268	16.567
-	Thuế TNCN xã thu	11.465	20%	80%	11.465	2.293	9.172
10	Thu khác ngân sách	15.000			15.000	10.000	5.000
-	Thu khác ngân sách	15.000			15.000	10.000	5.000
11	Thu phạt	14.500	0%		0	0	
12	Thu hoa lợi công sản + thu SNKT khác	2.500		100%	2.500	0	2.500
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	203.207			203.207	203.207	0
	<i>Trong đó:</i>						
1	Thu bổ sung cân đối	0	100%		0	0	0
2	Bổ sung có mục tiêu	0	100%		0	0	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(kèm theo Báo cáo số 11/20/BC-UBND ngày 13/12/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa)

(Đơn vị : triệu đồng)

TT	Chỉ tiêu	Dự toán chi NS năm 2019			Ước thực hiện chi NS năm 2019			Dự toán chi NS năm 2020		
		Tổng	NSTP	NS xã	Tổng	NSTP	NS xã	Tổng	NSTP	NS xã
A	TỔNG CHI	2.299.790	2.132.219	167.571	2.305.761	2.141.395	164.366	2.170.033	2.002.684	167.350
I	Chi đầu tư PT	1.248.464	1.245.500	2.964	1.248.464	1.245.500	2.964	1.008.718	1.005.000	3.718
1	Chi đầu tư XDCB (từ nguồn SD đất)	1.245.500	1.245.500		1.245.500	1.245.500	0	1.005.000	1.005.000	0
2	Chi nguồn thừa cân đối	2.964		2.964	2.964	0	2.964	3.718	0	3.718
II	Chi thường xuyên	991.297	829.896	161.402	1.039.297	877.895	161.402	1.064.803	904.361	160.443
1	Quốc phòng	10.956	9.487	1.469	10.956	9.487	1.469	9.814	8.698	1.116
2	An ninh	1.837	1.259	578	1.837	1.259	578	1.860	1.252	608
3	Sự nghiệp giáo dục	407.932	405.712	2.220	407.932	405.712	2.220	452.786	450.746	2.040
4	Sự nghiệp y tế	72.366	72.366		72.366	72.366	0	80.709	80.709	
5	Sự nghiệp DS-KHH	918	550	368	918	550	368	334	0	334
6	Sự nghiệp KHCN	111	111		111	111	0	111	111	
7	Sự nghiệp VH-TT	12.952	9.700	3.252	12.952	9.700	3.252	11.286	8.262	3.024
8	Sự nghiệp PTTH	3.144	2.774	370	3.144	2.774	370	2.923	2.583	340
9	Sự nghiệp TDTT	1.965	1.965	0	1.965	1.965	0	1.819	1.819	
10	Đảm bảo xã hội	75.484	67.764	7.720	85.484	77.764	7.720	84.100	76.490	7.610
11	Sự nghiệp kinh tế	102.929	95.471	7.458	102.929	95.471	7.458	96.637	88.966	7.671
12	Sự nghiệp môi trường	106.241	105.686	555	139.241	138.686	555	123.300	122.790	510
13	Quản lý NN, Đàng..	185.262	52.050	133.212	190.262	57.050	133.212	184.125	51.934	132.191

-	Quản lý hành chính	25.954	25.954	0	0		0	25.584	25.584	
-	Kinh phí Đảng	11.848	11.848	0	0		0	12.017	12.017	
-	Kinh phí đoàn thể	7.027	7.027	0	0		0	6.802	6.802	
-	Kinh phí bổ sung trong năm	7.221	7.221		0		0	7.531	7.531	
14	Chi khác ngân sách	9.200	5.000	4.200	9.200	5.000	4.200	15.000	10.000	5.000
III	Dự phòng NS 2%	16.644	13.438	3.206	4.500	4.500		63.402	60.213	3.189
1	Dự phòng thường xuyên							18.402	15.213	3.189
2	Dự phòng chi đầu tư công							45.000	45.000	
IV	Chi thực hiện CCTL	43.385	43.385		13.500	13.500	0	33.110	33.110	0

CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020
CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP THÀNH PHỐ

(kèm theo Báo cáo số 11/BC-UBND ngày 13/12/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số		Định mức	DT năm 2019	DT năm 2020
		CC, VC	HB			
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH				2.132.363	2.002.684
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản				1.245.500	1.005.000
1	Chi từ nguồn sử dụng đất				1.245.500	1.005.000
2	Chi từ nguồn thừa cân đối					
B	Chi thường xuyên				830.040	904.361
I	Quốc phòng				9.487	8.698
	<i>Trong đó:</i>					
1	Giao Ban chỉ huy quân sự				9.237	8.598
-	Kinh phí thường xuyên				1.850	1.850
-	Kinh phí thực hiện phụ cấp CB theo luật DQTV, huấn luyện				5.451	6.361
-	Kinh phí huấn luyện				525	0
-	Diễn tập khu vực phòng thủ phường xã				600	0
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình chúng tôi là chiến sỹ				447	0
-	Hỗ trợ kinh phí sửa xe ô tô				100	0
-	Công tác tuyển quân				264	264
-	Kinh phí tập huấn quân báo trình sát					123
2	Kinh phí hỗ trợ Trạm biên phòng cửa khẩu cảng Thanh Hóa				250	100
II	An ninh				1.259	1.252
	Giao Công an thành phố				1.259	1.252
-	Kinh phí đảm bảo ANTT và ATXH các ngày lễ lớn: 30/4; 01/5; 19/8; 02/9; Noel.....				350	350
-	Kinh phí tham gia hội nghị giao ước thi đua vì an ninh quốc phòng tại Hạ Long				50	50

-	Kinh phí hỗ trợ công tác an ninh khác (hội nghị sơ kết, tổng kết....)				100	100
-	Hỗ trợ các chiến dịch cao điểm về phòng chống tội phạm				250	250
-	Chi công tác PCCC				75	75
-	Mua sắm trang thiết bị công tác				50	50
-	Mua sắm trang thiết bị chuyên dụng làm thẻ căn cước công dân				157	0
-	Sửa chữa xe ô tô tải nhỏ phục vụ công tác tuần tra giải quyết trật tự ATGT và TTĐT					150
-	Kinh phí công an xã				227	227
	<i>Bao gồm:</i>					
+	Kinh phí hỗ trợ may trang phục công an xã				45	45
+	Kinh phí hỗ trợ mua BHYT				62	62
+	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ				120	120
III	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo				405.712	450.746
	<i>Trong đó:</i>					
	Tiết kiệm 40% học phí và 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL					18.870
IV	Chi sự nghiệp Y tế				72.366	80.709
	<i>Trong đó:</i>					
1	Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng chính sách				72.016	80.159
2	Phòng y tế thành phố (Kinh phí các hoạt động y tế khác)				350	350
2,1	Giao đơn vị					335
-	Hoạt động kỷ niệm 27/7				50	23
-	Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm				59	155
-	Công tác phòng chống dịch bệnh				143	55
-	Cộng tác trẻ em: tuyên truyền, tiêm phòng Vắc xin, tẩy giun học đường, ngăn vi chất trẻ em...				37	32

-	Công tác phòng chống HIV, bệnh lây nhiễm				34	15
-	Công tác y tế khác				27	70
2,2	Tiết kiệm 10%					15
3	Sự nghiệp y tế khác					200
V	Chi sự nghiệp dân số và KHH gia đình + đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh)				550	0
1	Trung tâm dân số kế hoạch hóa gia đình (sự nghiệp dân số KHH và đề án kiểm soát mất cân bằng giới tính)				550	0
VI	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ				111	111
1	Phòng Kinh tế (hoạt động hội đồng khoa học công nghệ)				111	111
VII	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin				9.700	8.262
1	Nhà Văn hoá thiếu nhi thành phố				1.686	1.620
1,1	Giao đơn vị					1.605
-	Biên chế	9			572	591
-	Hợp đồng lao động		1		38	38
-	Tăng lương theo Nghị định 47				45	47
-	Tăng lương theo Nghị định 72				45	47
-	Tăng lương theo Nghị định 38					49
-	Tập huấn nghi thức đội				72	72
-	KP hỗ trợ các hoạt động văn hóa khác				150	150
-	KP thuê trụ sở làm việc				280	280
-	KP liên hoan tiếng kèn đội ta				80	80
-	KP liên hoan đội văn nghệ măng non tại Vĩnh Phúc				70	70
-	Giải cầu lông bóng bàn tuổi 15 tại TP Hồ Chí Minh				80	80
-	Chương trình mừng đảng, mừng xuân				40	0
-	Tổ chức ngày quốc tế thiếu nhi 1/6				32	0
-	Chương trình nghệ thuật đêm hội trung thu				42	0

-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ				140	116
1,2	Tiết kiệm 10%					15
2	Trung tâm Văn hoá - Thông tin TP				1.950	1.696
2,1	Giao đơn vị					1.681
-	Biên chế	11			829	686
-	Hợp đồng lao động		10		420	420
-	Tăng lương theo Nghị định 47				93	82
-	Tăng lương theo Nghị định 72				93	82
-	Tăng lương theo Nghị định 38					57
-	Sách báo thư viện				50	50
-	Kinh phí hoạt động tại Nhà tưởng niệm Bác Hồ				120	120
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ				200	199
-	Tuyên truyền mừng đảng, mừng xuân, các hoạt động trước, trong, sau tết				95	0
-	Trung thu				50	0
2,2	Tiết kiệm 10%					15
3	Ban Hàm Rồng (Bộ phận Văn hoá - Du lịch)				1.640	1.330
3,1	Giao đơn vị					1.322
-	Biên chế	6			348	348
-	Hợp đồng lao động		2		84	84
-	Tăng lương theo Nghị định 47				32	32
-	Tăng lương theo Nghị định 72				32	32
-	Tăng lương theo Nghị định 38					29
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ				99	79
-	Kinh phí đào tạo				45	0
-	KP quản lý đền thờ BM VN AH, đường dạo				823	485
-	KP thấp hương dọn vệ sinh các điểm Động Long Quang đồi C4, tượng đài TNXP, tượng đài nữ sinh					80

-	Kinh phí dâng hương các ngày lễ lớn				177	161
3,2	Tiết kiệm 10%					8
4	Phòng Văn hóa - Thông tin				424	416
4,1	Giao đơn vị					401
-	KP tổ chức đêm hội trung thu				22	0
-	Công tác di tích				100	100
-	Công tác gia đình				16	30
-	Lĩnh vực văn hóa				97	97
-	Lĩnh vực thông tin truyền thông				71	71
-	Lĩnh vực du lịch + tham gia hội chợ du lịch toàn quốc				118	118
4,2	Tiết kiệm 10%					15
5	Kinh phí tổ chức 990 năm danh xưng Thanh Hóa				1.000	0
6	Kỷ niệm 215 năm đô thị tỉnh lỵ và 25 năm thành lập thành phố, 75 năm ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam, 65 năm chiến thắng điện biên phủ 30/4 và				1.000	0
8	Các hoạt động 60 năm kết nghĩa Thanh Hóa - Hội An					1.200
9	Sự nghiệp văn hóa khác và công nhận các đơn vị văn hóa					500
10	Kinh phí đô thị văn minh - CDTT				2.000	1.500
VIII	Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình				2.774	2.583
1	Đài Truyền hình truyền thanh thành phố				2.774	2.583
	Giao đơn vị					2.559
-	Biên chế	21			1.223	1.224
-	Hợp đồng lao động		2		84	84
-	Tăng lương theo Nghị định 47				97	97
-	Tăng lương theo Nghị định 72				97	97
-	Tăng lương theo Nghị định 38					101

-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ				300	240
-	Kinh phí SC đường dây hệ thống truyền thanh và hỗ trợ sửa chữa mua sắm trang thiết bị, trang Web				100	100
-	Kinh phí chương trình truyền hình với đài truyền hình tỉnh				400	400
-	Kinh phí SN nghiệp VH khác,				100	100
-	Kinh phí thuê địa điểm làm việc				216	0
-	Hoạt động trang WED				120	120
-	Liên hoan phát thanh truyền hình tỉnh				20	20
-	Mua máy ảnh phục vụ công tác chuyên môn				17	0
1,1	Tiết kiệm 10%					24
IX	Sự nghiệp Thể dục - Thể thao				1.965	1.819
1	Trung tâm Thể dục thể thao				1.965	1.569
1,1	Giao đơn vị				1.965	1.541
-	Biên chế	5			337	331
-	Hợp đồng lao động		9		327	369
-	Tăng lương theo Nghị định 47				49	49
-	Tăng lương theo Nghị định 72				49	49
-	Tăng lương theo Nghị định 38					27
-	Kinh phí sự nghiệp thể thao khác				54	54
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ				152	124
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động mừng Đảng - mừng xuân				94	0
-	Kinh phí tổ chức các giải do thành phố tổ chức: giải vovinam thành phố mở rộng, Bóng rổ 3x3 thành phố mở rộng, Hội thi thể thao người cao tuổi, bóng bàn thành phố mở rộng, giải bóng bàn, cầu lông, quần vợt của thành phố (cơ quan UBND thành phố), ngày chạy Olympic tập thể việt dã; giải cầu lông thành phố mở rộng, giải cầu lông bóng bàn, quần vợt hồ Sầm Sơn				571	463

-	Kinh phí các giải toàn quốc thành phố tổ chức và tham gia: bóng rổ trẻ quốc gia,				150	28
-	Kinh phí tham gia các giải tuyển tỉnh: giải Việt dã Báo Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa, giải Vovinam tỉnh Thanh Hóa, Hội thi thể thao người cao tuổi tỉnh Thanh Hóa				75	75
-	Kinh phí tham gia thi đấu toàn quốc: bơi các CLB toàn quốc, khiêu vũ thể thao khu vực phía Bắc, bóng rổ trẻ toàn quốc				107	0
	Tiết kiệm 10%					28
2	Sự nghiệp thể dục - Thể thao khác					250
X	Chi đảm bảo xã hội				67.764	76.490
1	Đơn vị: Phòng lao động thương binh và xã hội (KP các đối tượng chính sách xã hội giao phòng lao động Thương binh xã hội)				58.239	66.130
1,1	Giao đơn vị					66.110
-	KP các đối tượng chính sách xã hội theo Nghị định 136, chúc thọ, mừng thọ				55.479	63.540
-	Lệ phí chi trả qua hệ thống bưu điện				444	408
-	Kinh phí thực hiện công tác bảo trợ xã hội				192	192
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động tại nghĩa trang liệt sỹ Hàm Rồng				391	372
-	Kinh phí tặng quà và tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết				318	329
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động kỷ niệm 71 năm ngày thương binh Liệt sỹ 27/7				270	236
-	Kinh phí điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo				135	135
-	kinh phí phục vụ công tác giải quyết đối tượng lang thang, ăn xin và người tâm thần trên địa bàn thành phố năm 2017				151	100
-	kinh phí phục vụ các hoạt động phòng chống tệ nạn xã hội ma túy, mại dâm, HIV/AIDS; công tác điều tra, rà soát đối tượng nghiện ma túy và duy trì Câu lạc bộ hỗ trợ, giúp đỡ người nghiện ma túy hòa nhập cộng đồng				180	152

-	Kinh phí triển khai hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức thay đổi hành vi về bình đẳng giới (theo QĐ 4071/QĐ-UBND)				50	50
-	Kinh phí thẩm định hồ sơ giao đất, miễn giảm tiền SĐĐ người có công				12	12
-	Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững 2018				81	50
-	Kinh phí thực hiện tháng an toàn về VSMT				59	50
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 34/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quy định tiêu chuẩn xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em				132	95
-	Kinh phí điều tra cung cầu lao động				209	242
-	KP ban chỉ đạo đề án nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục và tạo việc làm cho người được phục hồi quyền công dân				47	47
-	Kinh phí tổ chức tết Trung thu				89	100
1,2	Tiết kiệm 10%					20
2	Văn phòng thành ủy (Kinh phí quà tinh quản lý)				2.161	2.176
3	Trung tâm y tế (Trung tâm Methadon)	21			2.258	1.972
3,1	Giao đơn vị					1.913
-	Kinh phí hoạt động của Trung tâm Methadone và 02 cơ sở uống Methadone thuộc Trung tâm y tế TP				2.068	1.972
-	Kinh phí mua sắm Trang thiết bị theo Thông báo số 828 ngày 10/7/2018 của Thành ủy cho 03 cơ sở Methadon				190	0
3.2	Tiết kiệm 10%					59
4	Hội người mù thành phố				914	869
4.1	Giao đơn vị					854
-	Kinh phí trợ cấp hàng tháng (trợ cấp lương) hội người mù thành phố				422	422
-	Tăng lương theo Nghị định 47				31	31

-	Tăng lương theo Nghị định 72				31	31
	Tăng lương theo Nghị định 38					35
-	Kinh phí hỗ trợ cho hội viên Hội người mù thành phố nhân dịp Tết nguyên đán				100	100
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động Hội người mù thành phố				250	250
-	KP đại hội năm 2019 - 2024				80	0
4.2	Tiết kiệm 10%					15
5	Kinh phí ủy thác ngân hàng chính sách cho đối tượng hộ nghèo vay vốn				2.000	3.000
6	Chương trình mục tiêu: tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách				924	677
7	KP đảm bảo xã hội khác					300
8	Các hội có tính chất đặc thù				887	836
8.1	Hội Đông y				110	113
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				66	66
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				34	34
-	Tăng lương theo Nghị định 47				5	5
-	Tăng lương theo Nghị định 72				5	5
-	Tăng lương theo Nghị định 38					3
8.2	Hội Cựu thanh niên xung phong				110	113
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				66	66
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				34	34
-	Tăng lương theo Nghị định 47				5	5
-	Tăng lương theo Nghị định 72				5	5
-	Tăng lương theo Nghị định 38					3
8.3	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi				110	113
	<i>Trong đó:</i>					

-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				66	66
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				34	34
-	Tăng lương theo Nghị định 47				5	5
-	Tăng lương theo Nghị định 72				5	5
-	Tăng lương theo Nghị định 38					3
8.4	Hội nạn nhân chất độc da cam dioxin				110	113
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				66	66
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				34	34
-	Tăng lương theo Nghị định 47				5	5
-	Tăng lương theo Nghị định 72				5	5
-	Tăng lương theo Nghị định 38					3
8.5	Hội làm vườn & trang trại				110	113
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				66	66
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				34	34
-	Tăng lương theo Nghị định 47				5	5
-	Tăng lương theo Nghị định 72				5	5
-	Tăng lương theo Nghị định 38					3
8.6	Hội Người cao tuổi				110	113
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù				66	66
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				34	34
-	Tăng lương theo Nghị định 47				5	5
-	Tăng lương theo Nghị định 72				5	5
-	Tăng lương theo Nghị định 38					3
8.7	Hội Luật gia				226	158
	<i>Trong đó:</i>					
-	Chế độ thù lao Hội đặc thù (01 PCT)				37	37
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				33	33
-	Tăng lương theo Nghị định 47				3	3

-	Tăng lương theo Nghị định 72				3	3
-	Tăng lương theo Nghị định 38					2
-	Đại hội Hội Luật gia lần 2				70	0
-	KP đề án phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý giai đoạn 2017-2021				80	80
9	Các Hội, đoàn thể, tổ chức XH khác				380	530
-	Hội Chữ thập đỏ (KP hoạt động + KP tổ chức hiến máu tình nguyện)				140	140
-	Hội sinh vật cảnh				40	40
-	Hội đồng tư vấn pháp luật				40	40
-	Ban liên lạc hưu trí thành phố				35	35
-	Ban liên lạc hưu trí Dân - Chính - Đảng				35	35
-	Ban chỉ đạo thi hành án dân sự thành phố				50	50
-	Kinh phí CLB Hạc Thành					150
-	Ban đoàn kết công giáo				40	40
XI	Chi sự nghiệp kinh tế, giao thông, QLĐT, KTTC				95.471	88.966
1	Chi sự nghiệp lâm nghiệp				1.433	1.174
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng (bộ phận lâm nghiệp)				1.133	1.174
-	Giao đơn vị					1.159
+	Biên chế	9			637	626
+	Hợp đồng lao động		6		213	249
+	Tăng lương theo Nghị định 47				47	47
+	Tăng lương theo Nghị định 72				47	47
+	Tăng lương theo Nghị định 38					52
+	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ (20%)				189	153
-	tiết kiệm 10%					15
1.2	Kinh phí chính sách phát triển rừng và các chính sách lâm nghiệp khác				300	0
2	Chi sự nghiệp nông nghiệp				1.676	2.382
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp thành phố				1.176	1.882

-	Giao đơn vị					1.865
+	Biên chế	12			302	762
+	Hợp đồng lao động		4		198	198
+	Tăng lương theo Nghị định 47				37	71
+	Tăng lương theo Nghị định 72				37	71
+	Tăng lương theo Nghị định 38					63
+	Kinh phí hỗ trợ hoạt động nghiệp vụ				115	175
+	KP thực hiện các mô hình khuyến nông				318	318
+	Mua vật tư phòng chống dịch					54
+	Tập huấn chuyên giao khoa học kỹ thuật theo thời vụ sản xuất (nhiệm vụ hằng năm)				70	70
+	KP xây dựng các mô hình khuyến nông theo hướng liên kết, ứng dụng KHKT				100	100
-	Tiết kiệm 10%					17
2.2	Kinh phí phục vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao và các mô hình sản xuất				500	500
3	Các chính sách về sự nghiệp thủy lợi trên địa bàn thành phố				300	0
4	Chính sách phát triển kinh tế khác				657	0
5	Phòng Kinh tế				1.066	968
5.1	Giao đơn vị					948
-	Triển khai các KH nhiệm vụ quản lý nhà nước về thương mại, kiểm tra, kiểm soát thị trường				135	135
-	Kinh phí hoạt động của ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ				85	50
-	Tập huấn kiến thức văn minh thương mại				214	0
-	Kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo công tác phòng cháy, chữa cháy				23	23
-	Lĩnh vực xây dựng nông thôn mới nâng cao				159	270
-	Kinh phí thực hiện công tác chăn nuôi, thú y, phòng chống dịch bệnh				183	53
-	Kinh phí phòng chống thiên tai				65	65

-	Công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm				103	103
-	Lĩnh vực trồng trọt				29	29
-	Hỗ trợ thực hiện mô hình nuôi cấy Đông trùng hạ thảo				70	90
-	Thực hiện chương trình xây dựng mỗi xã một sản phẩm OCCOP					150
5,2	Tiết kiệm 10%					20
6	Chi cục thống kê thành phố (kinh phí hỗ trợ các hoạt động điều tra, thống kê)				700	650
7	Kinh phí thực hiện công tác QLNN về phòng, chống cháy nổ				200	200
8	Các chính sách về kiến thiết thị chính trên địa bàn thành phố				62.332	60.000
-	Kinh phí kiến thiết thị chính Hợp đồng với các đơn vị thực hiện				60.000	60.000
-	KP các công trình hạ tầng đô thị trên địa bàn thành phố (sửa chữa các công trình trên địa bàn thành phố)				2.332	0
9	Kinh phí trợ cấp mức tiêu theo các Quyết định của tỉnh				21.990	17.987
-	KP thực hiện phương án PCCC rừng, khu du lịch VH Hàm Rồng (theo CV số 11573 ngày 10/10/2016 và QĐ số 3528 ngày 15/9/2016 của tỉnh)				990	1.079
-	Đại lộ Lê Lợi kéo dài đến đê sông Mã (GD1) để thực hiện các hạng mục khu vực nút giao thông với Đại lộ Nam Sông Mã				9.000	9.000
-	HT điện trang trí mỹ thuật Đại lộ Lê Lợi đoạn từ cầu Đông Hương đến đường tránh Quốc lộ 1A				12.000	
-	KP bồi thường GPMB đường Voi đi Sầm Sơn					3.063
-	KP GPMB xử lý các điểm đen TNGT tại Km72 + 300 QL 45					4.845

10	Kinh phí Đội kiểm tra QTĐT				5.115	5.625
10.1	Giao đơn vị					5.590
-	Biên chế	38			2.172	2.172
-	Hợp đồng lao động		25		994	981
-	Tăng lương theo Nghị định 47				235	235
-	Tăng lương theo Nghị định 72				235	235
-	Tăng lương theo Nghị định 38					180
-	Kinh phí nghiệp vụ và các hoạt động của đội trong năm				1.119	1.462
-	Kinh phí thuê xe theo TB số 500 ngày 12/7/2017 của Thành ủy				360	360
10.2	Tiết kiệm 10%					35
11	Trung tâm phát triển quỹ đất				202	180
-	Biên chế	2			168	180
-	Kinh phí nghiệp vụ				34	0
XII	Chi sự nghiệp môi trường,				105.686	122.790
1	Kinh phí sự nghiệp môi trường hợp đồng với các đơn vị dịch vụ công ích				105.186	119.622
	<i>Trong đó:</i>					
-	Sự nghiệp môi trường				92.974	101.930
-	Kinh phí hỗ trợ hội sinh vật cảnh				80	80
-	Chi từ nguồn cấp quyền KTKS; thuế BVMT KTKS và thu phí nước thải SH				12.132	17.612
2	Sự nghiệp môi trường khác				500	1.000
3	Tiết kiệm 10%					2.168
XIII	QLHC, Nhà nước, Đảng, Đoàn thể				52.194	51.934
a	Quản lý nhà nước				25.954	25.584
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân TP				18.234	19.362
1,1	Giao đơn vị					19.162
-	Công chức nhà nước	101		111	11.322	11.211
-	Hợp đồng 68	4			333	444

-	Hợp đồng lao động + HDBV		7		336	264
-	Tăng lương theo Nghị định 47				716	716
-	Tăng lương theo Nghị định 72				716	716
-	Tăng lương theo Nghị định 38					755
-	Phụ cấp trách nhiệm quân sự				25	25
-	Phụ cấp, hoạt động Hội cựu chiến binh cơ quan uỷ ban				25	25
-	KP hỗ trợ vận hành Tabmis, thuê bao đường truyền Tabmis và hỗ trợ tập huấn Tabmis hàng năm				150	150
-	Kinh phí hỗ trợ công tác lập dự toán, giao dự toán và quyết toán NSNN hàng năm				200	200
-	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo				1.972	1.500
-	Kinh phí hoạt động vì sự tiến bộ của PN				60	60
-	Thực hiện QĐ 169- QĐ/TW PC Đảng Ủy viên				17	17
-	Kinh phí hiệp hội đô thị				55	55
-	KP hoạt động công thông tin điện tử + thuê máy chủ				250	250
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Đảng ủy cơ quan UBND TP.				100	100
-	Hội nghị tổng kết công tác phổ thôn				350	350
-	Hội nghị gặp mặt báo chí đầu xuân				215	215
-	Gặp mặt cán bộ chủ chốt thành phố đã nghỉ hưu				245	245
-	Kinh phí phối hợp học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị				47	0
-	Kinh phí tuyên truyền				200	200
-	KP thực hiện công tác QLĐT, quản lý quy hoạch, xây dựng, trật tự đô thị				200	200
-	KP thực hiện công tác quản lý tài nguyên, môi trường, giao đất				350	300
-	KP thực hiện công tác quản lý tài chính, kinh tế, xã hội				350	300
-	KP lập KH đầu tư công thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư					150

-	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính					914
1,2	Tiết kiệm 10%					200
2	Hội đồng nhân dân thành phố				3.930	3.478
2,1	Giao đơn vị					3.378
-	Công chức nhà nước	4		111	444	444
-	Tăng lương theo Nghị định 47				47	47
-	Tăng lương theo Nghị định 72				47	47
-	Tăng lương theo Nghị định 38					59
-	Phụ cấp đại biểu HĐND+ BHYT	43			238	238
-	Kinh phí họp HĐND 2 kỳ và 1 kỳ bất thường				275	275
-	Kinh phí GS và kinh phí tiếp xúc cử tri				250	250
-	Kinh phí thực hiện theo QĐ số 1345/2015/QĐ-UBND ngày 15/4/2015 của UBND tỉnh				560	560
-	Học tập kinh nghiệm và các hoạt động khác				550	550
-	Hoạt động của 2 ban HĐND				200	200
-	Hoạt động đặc thù, công tác lãnh đạo				808	808
-	KP tổ chức tập huấn giám sát chuyên đề về đảm bảo an ninh trật tự, công tác quốc phòng quân sự trên địa bàn TP				511	0
2,2	Tiết kiệm 10%					100
3	Ban tiếp công dân				230	230
-	Kinh phí tiếp dân				230	230
4	Phòng Nội vụ thành phố				1.307	1.367
4,1	Giao đơn vị					1.347
-	Công tác tôn giáo				176	176
-	Cải cách hành chính				169	169
-	Kinh phí phục vụ công tác thanh niên				33	33
-	Kinh phí khen thưởng				899	699
-	Hội nghị tuyên dương điển hình tiên tiến cấp thành phố					260
-	Công tác văn thư, lưu trữ				30	30
4,2	Tiết kiệm 10%					20
5	Thanh tra thành phố				500	480

5,1	Giao đơn vị					465
-	Công tác thanh tra				120	120
-	Thực hiện đề án kiện toàn tổ chức, hoạt động của ban tiếp công dân thành phố				120	0
-	Kinh phí hỗ trợ công tác giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo				260	360
5,2	Tiết kiệm 10%					15
6	Phòng Tư pháp thành phố				607	667
6,1	Giao đơn vị					652
-	Kinh phí công tác rà soát văn bản				50	50
-	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm soát thủ tục hành chính và kiểm tra khác				30	30
-	Kinh phí hỗ trợ công tác tuyên truyền, phổ biến, theo dõi tình hình thi hành pháp luật				130	130
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác bồi thường nhà nước				30	30
-	Kinh phí cải cách thủ tục hành chính				20	20
-	Kinh phí hỗ trợ công tác kiểm tra hoạt động xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn				20	20
-	KP hoạt động của hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật				39	39
-	KP đề án tăng cường phổ biến giáo dục pháp luật nhằm nâng cao ý thức cho thanh thiếu niên				126	126
-	KP thực hiện chuẩn tiếp cận pháp luật				102	102
-	KP thực hiện đề án tuyên truyền phổ biến pháp luật về phòng chống tham nhũng giai					120
-	Tập huấn bồi dưỡng kiến thức pháp luật tổ hòa giải				60	0
6,2	Tiết kiệm 10%					15
7	Trung tâm hành chính công				1.146	0
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động				1,146	0
b	Kinh phí Đảng				11.992	12.017
1	Thành uỷ thành phố				11.992	12.017
1,1	Giao đơn vị					11.827
-	Công chức nhà nước	39		136	5.304	5.304
-	Cán bộ hợp đồng		2	0	100	100

-	Tăng lương theo Nghị định 47				419	419
-	Tăng lương theo Nghị định 72				419	419
-	Tăng lương theo Nghị định 38					425
-	Phụ cấp Ban BV CSSK				29	29
-	Kinh phí phục vụ công tác cơ yếu				25	25
-	Kinh phí phụ cấp cơ yếu + chế độ trang phục				21	21
-	Phụ cấp trách nhiệm quân sự				20	20
-	Phụ cấp chênh lệch từ 20% và 25% của ban kiểm tra lên 30 % theo Thông báo 152-TB/TW ngày 14/02/2014				35	35
-	Phụ cấp bảo vệ chính trị nội bộ				3	3
-	Công tác hoạt động các Ban Đảng				900	900
-	Kinh phí chăm sóc sức khỏe cán bộ thuộc diện Ban thường vụ Thành ủy quản lý				200	200
-	Kinh phí duy trì thực hiện Nghị quyết và hoạt động của ban chỉ đạo về xây dựng cơ sở Đảng và quy chế dân chủ				100	100
-	Kinh phí bồi dưỡng hoạt động cấp ủy				122	122
-	BCH Đảng bộ thành phố (42 người - 0,4)				244	244
-	Kinh phí hỗ trợ Thực hiện các chỉ thị 01, 04, 06, 08, 09 của BTV TU				100	100
-	Kinh phí biên tập và phát hành "Bản tin thành phố Thanh Hóa"				600	600
-	Kinh phí thi đua, khen thưởng công tác Đảng				700	500
-	KP đảng theo QĐ 99				25	25
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Đảng ủy cơ quan Thành ủy.				50	50
-	Kinh phí đào tạo				100	100
-	Kinh phí xây dựng thực hiện triển khai các Chỉ thị, Nghị quyết				500	300
-	Kinh phí Ban chỉ đạo đấu tranh phòng chống âm mưu hoạt động diễn biến hòa bình trên lĩnh vực tư tưởng văn hóa				194	194
-	Kinh phí chỉnh sửa, bổ sung, tái bản cuốn địa chí thành phố				200	200
-	Hoạt động đặc thù, công tác lãnh đạo				1.582	1.582
1,2	Tiết kiệm 10%					190

c	Kinh phí đoàn thể				7.027	6.802
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc				2.746	2.417
1,1	Giao đơn vị					2.377
-	Công chức nhà nước	4		136	816	544
-	Tăng lương theo Nghị định 47				44	44
-	Tăng lương theo Nghị định 72				44	44
-	Tăng lương theo Nghị định 72					35
-	PC Đảng Ủy viên (QĐ 169) (CQ khối dân)				5	5
-	Phụ cấp trách nhiệm quân sự				20	20
-	Phụ cấp hội CCB cơ quan				15	15
-	Kinh phí cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hoá ở khu dân cư (Thông tư 144 năm 2014)				200	200
-	Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do UB MTTQ cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện (QĐ số 2895/2015/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND tỉnh)				100	100
-	Kinh phí hoạt động thanh tra nhân dân và giám sát đầu tư cộng đồng (TTLT số 39/2006/TTLT-BTC-UBTWMTTQVN ngày 12/5/2006)				25	25
-	Tiếp xúc cử tri với ĐB QH và đại biểu HĐND tỉnh				100	100
-	Kinh phí hoạt động chung của CQ khối dân				340	340
-	Cuộc vận động toàn dân thực hiện CT 5 không				20	20
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Đảng ủy cơ quan				50	50
-	Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên UB MTTQ: 45 ng * 12 tháng * 120.000 đ/ng/tháng.				65	65
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động tôn giáo				100	100
-	Kinh phí xử lý môi trường				42	42
-	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01-CT/TU ngày 20/8/2015				40	40

-	Kinh phí giám sát, phản biện, hoạt động của ban tư vấn của MTTQ theo QĐ 217,218 của Bộ Chính trị				120	100
-	Kinh phí tặng quà ngày hội đoàn kết toàn dân				100	100
-	Đại hội MTTQ				300	0
-	Hội nghị điển hình tiên tiến					50
-	Hợp khu dân cư kiểm điểm người vi phạm ATGT, VSMT, phòng chống trộm cắp					25
-	Sơ kết chương trình MTTQ và ban dân vận, năm bắt tình hình nhân dân tham gia giải quyết vấn đề vụ việc ở cơ sở					50
-	Thực hiện kết luận 01 của đoàn chủ tịch UB MTTQ về tăng cường vận động đoàn kết tôn giáo					25
-	Tổ chức 90 năm ngày truyền thống MTTQ 1930 - 2020					70
-	PMKT quỹ vì người nghèo					8
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ				200	200
1,2	Tiết kiệm 10%					40
2	Đoàn TN cộng sản HCM TP				1.160	943
2,1	Giao đơn vị					928
-	Công chức nhà nước	4		136	544	544
-	Tăng lương theo Nghị định 47				23	23
-	Tăng lương theo Nghị định 72				23	23
-	Tăng lương theo Nghị định 38					26
-	PC Đảng Ủy viên (QĐ 169)				5	5
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ				100	100
-	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01-CT/TU				30	30
-	Kinh phí xử lý môi trường				42	42
-	Kinh phí hoạt động hè (Hội đồng đội)				50	50
-	Đại hội liên hiệp thanh niên				88	0
-	KP mừng đảng, mừng xuân				76	0
-	KP tổ chức ngày 01/6				59	0
-	KP hỗ trợ thành đoàn tham dự đại hội thành đoàn Hội An và trao quà thương binh tại Hội an theo Thông báo của Thành ủy				50	0
-	Kinh phí giám sát, phản biện, hoạt động theo QĐ 217,218 của Bộ Chính trị				20	20

-	Hội nghị điển hình tiên tiến					30
-	Kinh phí hoạt động hiệp hội thanh niên				50	50
2,2	Tiết kiệm 10%					15
3	Hội Phụ nữ thành phố				1.184	1.441
3,1	Giao đơn vị					1.426
-	Công chức nhà nước	5		136	680	680
-	Tăng lương theo Nghị định 47				43	43
-	Tăng lương theo Nghị định 72				43	43
-	Tăng lương theo Nghị định 38					49
-	PC Đảng Ủy viên (QĐ 169)				5	5
-	KP thực hiện các đề án (Hỗ trợ PN học nghề, tạo việc làm; Tuyên truyền giáo dục phẩm chất đạo đức; đề án giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi dạy con tốt)				75	75
-	Kinh phí thực hiện cuộc vận động XD gia đình 5 không, 3 sạch và XD đường phố xanh, sạch đẹp do phụ nữ tự quản và xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững...				25	25
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện Chỉ thị 08 (Hội phụ nữ làm nông cốt)				50	50
-	Kinh phí xử lý môi trường				42	42
-	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01-CT/TU				20	20
-	KP thực hiện đề án tuyên truyền giáo dục vận động phụ nữ giai đoạn 2017-2027				31	31
-	KP thực hiện và nhân rộng mô hình chi hội phụ nữ về VS ATTP				25	25
-	KP thực hiện đề án phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025				25	25
-	Kinh phí giám sát, phân biện, hoạt động theo QĐ 217,218 của Bộ Chính trị				20	20
-	Hội nghị điển hình tiên tiến					30
-	Hoạt động kỷ niệm 90 ngày thành lập hội LHPN 1930-2020					30
-	KP thực hiện chủ đề năm an toàn cho phụ nữ và trẻ em					78
-	Liên hoan tiếng hát phụ nữ lần thứ 2 chào mừng 110 năm quốc tế phụ nữ					70
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ				100	100

3,2	Tiết.kiệm 10%					15
4	Hội Nông dân thành phố				881	998
4,1.	Giao đơn vị					983
-	Công chức nhà nước	4		136	544	544
-	Tăng lương theo Nghị định 47				27	27
-	Tăng lương theo Nghị định 72				27	27
-	Tăng lương theo Nghị định 38					31
-	Kinh phí xử lý môi trường				38	38
-	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01-CT/TU				20	20
-	KP thực hiện các đề án: Thu gom vỏ chai trên đồng, giải quyết việc làm, tổng kết phong trào thi đua SX giỏi...				50	50
-	KP tuyên truyền vận động hướng dẫn sản xuất, kinh doanh tiêu thụ an toàn				20	20
-	KP hỗ trợ tập huấn cán bộ hội viên nông dân theo Nghị quyết 04 của đảng bộ tỉnh về VSATTP				20	0
-	Tập huấn cho cán bộ tes nhanh sản phẩm nông nghiệp đầu ra				15	0
-	Kinh phí giám sát, phản biện, hoạt động theo QĐ 217,218 của Bộ Chính trị				20	20
-	Hội nghị điển hình tiên tiến					30
-	KP 90 năm ngày truyền thống 1930-2020					30
-	Tổ chức HN tổng kết phong trào thi đua sản xuất KD giỏi theo QĐ 3970 của UBND tỉnh					61
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ				100	100
4,2	Tiết kiệm 10%					15
5	Hội Cựu chiến binh thành phố				1.056	1.003
5,1	Giao đơn vị					988
-	CCNN + Cán bộ chuyên trách		4	136	544	544
-	Tăng lương theo Nghị định 47				28	28
-	Tăng lương theo Nghị định 72				28	28
-	Tăng lương theo Nghị định 38					30
-	Phụ cấp tái cử (5%)				3	0
-	PC Đảng Ủy viên (QĐ 169)				5	5

-	Kinh phí thực hiện đề án tham gia PCTP, thực hiện chỉ thị 09 của BTV. Thành ủy và các hoạt động khác				50	50
-	Kinh phí sử lý môi trường				38	38
-	Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01-CT/TU				20	20
-	KP triển khai các mô hình theo TB kết luận 123 của Thành ủy, đề án quản lý giáo dục người làm lỗi				20	20
-	KP tổ chức 30 năm ngày thành lập hội CCB				30	0
-	KP tổng kết NQ số 09 của Bộ Chính trị và Chỉ thị 06 của Ban Thường vụ tỉnh ủy				20	0
-	KP tổ chức đại hội thi đua CCB gương mẫu lần thứ giai đoạn 2014-2019				100	0
-	Kinh phí thực hiện đề án "nâng cao hiệu quả quản lý, giáo dục và tạo việc làm cho người phục hồi quyền công dân				50	50
-	Kinh phí giám sát, phản biện, hoạt động theo QĐ 217,218 của Bộ Chính trị				20	20
-	Hội nghị điển hình tiên tiến					40
-	KP biên soạn biên niên sự kiện					30
-	Kinh phí hoạt động nghiệp vụ				100	100
5,2	Tiết kiệm 10%					15
d	Kinh phí bổ sung trong năm				7.221	7.531
	<i>Trong đó:</i>					
1	Kinh phí đại hội đảng các cấp				5.700	5.500
2	Kinh phí tổ chức đón nhận nông thôn mới					800
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo các tiêu chuẩn để các xã lên phường					700
4	Kinh phí tổ chức các công tác phối hợp và kinh phí học tập làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh				500	150
5	Chính sách tăng, giảm biên chế và mục tiêu khác				521	0

6	Kinh phí thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin				500	381
XIV	Chi khác ngân sách				5.000	10.000
1	Kinh phí đào tạo, tăng giảm biên chế				500	1.000
2	Kinh phí vận hành trung tâm hành chính				0	5.000
3	Hỗ trợ công tác thu ngân sách				1.000	1.000
4	Hỗ trợ thu phạt TNXH, phạt khác				1.000	1.000
5	Hỗ trợ khác				2.500	2.000
C	70% tăng thu cải cách tiền lương				43.385	33.110
D	Dự phòng ngân sách				13.438	60.213
1	Dự phòng chi thường xuyên					15.213
2	Dự phòng tiền sử dụng đất					45.000

DỰ TOÁN CHI TIẾT

Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo cấp thành phố năm 2020

(Kèm theo Báo cáo số ~~1190~~ 1190/BC-UBND ngày 13 /12/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hóa)

Đơn vị: 1.000 đồng

Số TT	Đơn vị	Chế độ con người	Nghiệp vụ chuyên môn (chưa trừ 10% t/kiệm)	Cộng dự toán chi năm 2020	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	40% nguồn HP thực hiện CCTL	Dự toán năm 2020 giao đơn vị
A	B	I	2	3=I+2	4	5	6=3-4-5
	CỘNG MN+TH+THCS	382.677.395	34.536.919	417.214.314	3.453.695	15.284.358	398.476.261
A	KHỐI MN (200tr/320tr)	77.491.386	8.762.371	86.253.757	876.238	8.247.690	77.129.829
1	MN 27-2	1.587.187	200.000	1.787.187	20.000	214.110	1.553.077
2	MN An Hoạch	1.777.138	200.000	1.977.138	20.000	189.540	1.767.598
3	MN Ba Đình	2.278.465	200.000	2.478.465	20.000	294.840	2.163.625
4	MN Điện Biên	2.215.535	200.000	2.415.535	20.000	273.780	2.121.755
5	MN Đông Cương	1.434.641	200.000	1.634.641	20.000	308.880	1.305.761
6	MN Đông Hải	1.690.115	200.000	1.890.115	20.000	259.740	1.610.375
7	MN Đông Hương	1.679.205	200.000	1.879.205	20.000	279.396	1.579.809
8	MN Đông Sơn	1.991.046	200.000	2.191.046	20.000	252.720	1.918.326
9	MN Đông Thọ A	1.646.823	200.000	1.846.823	20.000	263.250	1.563.573
10	MN Đông Thọ B	1.178.285	200.000	1.378.285	20.000	140.400	1.217.885
11	MN Đông Vệ	1.951.600	200.000	2.151.600	20.000	200.070	1.931.530
12	MN Hàm Rồng	1.374.445	200.000	1.574.445	20.000	224.640	1.329.805
13	MN Hoa Mai	3.737.233	320.000	4.057.233	32.000	470.340	3.554.893
14	MN Lam Sơn	2.148.897	200.000	2.348.897	20.000	301.860	2.027.037
15	MN Nam Ngạn	1.168.447	200.000	1.368.447	20.000	252.720	1.095.727
16	MN Ngọc Trạo	1.450.182	200.000	1.650.182	20.000	196.560	1.433.622
17	MN Phan Đình Phùng	2.417.666	210.232	2.627.898	21.023	224.640	2.382.235
18	MN Phú Sơn	2.025.665	200.000	2.225.665	20.000	315.900	1.889.765
19	MN Quảng Hưng	1.924.493	200.000	2.124.493	20.000	245.700	1.858.793
20	MN Quảng Thắng	1.357.042	200.000	1.557.042	20.000	225.342	1.311.700
21	MN Quảng Thành	2.092.079	200.000	2.292.079	20.000	442.260	1.829.819
22	MN Tân Sơn	4.042.251	320.000	4.362.251	32.000	442.260	3.887.991
23	MN Tào Xuyên	1.961.066	200.000	2.161.066	20.000	175.500	1.965.566
24	MN Trường Thi A	802.600	200.000	1.002.600	20.000	143.910	838.690
25	MN Trường Thi B	3.041.694	264.495	3.306.189	26.450	386.100	2.893.639
26	MN Đông Hưng	912.766	200.000	1.112.766	20.000	17.856	1.074.910
27	MN Đông Lĩnh	1.925.150	200.000	2.125.150	20.000	92.160	2.012.990
28	MN Đông Tân	2.249.082	200.000	2.449.082	20.000	83.520	2.345.562
29	MN Đông Vinh	778.977	200.000	978.977	20.000	29.088	929.889
30	MN Hoàng Anh	1.026.161	200.000	1.226.161	20.000	72.000	1.134.161
31	MN Hoàng Đại	1.434.659	200.000	1.634.659	20.000	80.640	1.534.019
32	MN Hoàng Long	1.389.185	200.000	1.589.185	20.000	63.360	1.505.825
33	MN Hoàng Lý	1.814.403	200.000	2.014.403	20.000	64.800	1.929.603
34	MN Hoàng Quang	1.123.342	200.000	1.323.342	20.000	126.720	1.176.622

Số TT	Đơn vị	Chế độ con người	Nghiệp vụ chuyên môn (chưa trừ 10% t/kiệm)	Cộng dự toán chi năm 2020	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	40% nguồn HP thực hiện CCTL	Dự toán năm 2020 giao đơn vị
35	MN Quảng Cát	1.767.227	200.000	1.967.227	20.000	124.128	1.823.099
36	MN Quảng Đông	2.550.351	221.770	2.772.121	22.177	106.560	2.643.384
37	MN Quảng Phú	1.739.925	200.000	1.939.925	20.000	130.176	1.789.749
38	MN Quảng Tâm	2.316.612	201.445	2.518.057	20.145	172.800	2.325.112
39	MN Quảng Thịnh	2.219.593	200.000	2.419.593	20.000	79.200	2.320.393
40	MN Thiệu Dương	2.580.935	224.429	2.805.364	22.443	137.664	2.645.257
41	MN Thiệu Khánh	1.878.641	200.000	2.078.641	20.000	103.680	1.954.961
42	MN Thiệu Vân	810.577	200.000	1.010.577	20.000	38.880	951.697
B	KHỐI TH (300tr/480tr)	172.854.575	15.382.625	188.237.200	1.538.263	0	186.698.937
1	TH Ba Đình	6.161.157	480.000	6.641.157	48.000		6.593.157
2	TH Điện Biên 1	5.610.222	480.000	6.090.222	48.000		6.042.222
3	TH Điện Biên 2	7.075.015	480.000	7.555.015	48.000		7.507.015
4	TH Đông Cương	4.326.264	376.197	4.702.461	37.620		4.664.841
5	TH Đông Hải 1	3.072.937	300.000	3.372.937	30.000		3.342.937
6	TH Đông Hải 2	2.348.575	300.000	2.648.575	30.000		2.618.575
7	TH Đông Hương	3.449.656	300.000	3.749.656	30.000		3.719.656
8	TH Đông Thọ	6.641.770	480.000	7.121.770	48.000		7.073.770
9	TH Đông Vệ 1	5.025.050	436.961	5.462.011	43.696		5.418.315
10	TH Đông Vệ 2	5.696.865	480.000	6.176.865	48.000		6.128.865
11	TH Hàm Rồng	3.623.912	315.123	3.939.035	31.512		3.907.523
12	TH Hoàng Hoa Thám	6.184.780	480.000	6.664.780	48.000		6.616.780
13	TH Lê Văn Tám	4.553.125	395.924	4.949.049	39.592		4.909.457
14	TH Lý Tự Trọng	5.699.588	480.000	6.179.588	48.000		6.131.588
15	TH Minh Khai 1	6.802.004	480.000	7.282.004	48.000		7.234.004
16	TH Minh Khai 2	3.338.691	300.000	3.638.691	30.000		3.608.691
17	TH Nam Ngạn	1.990.243	300.000	2.290.243	30.000		2.260.243
18	TH Nguyễn Bá Ngọc	3.381.394	300.000	3.681.394	30.000		3.651.394
19	TH Nguyễn Văn Trỗi	8.109.890	480.000	8.589.890	48.000		8.541.890
20	TH Quảng Hưng	3.706.067	322.267	4.028.334	32.227		3.996.107
21	TH Quảng Thắng	2.541.706	300.000	2.841.706	30.000		2.811.706
22	TH Quảng Thành	5.213.153	453.318	5.666.471	45.332		5.621.139
23	TH Tân Sơn	4.507.274	391.937	4.899.211	39.194		4.860.017
24	TH&THCS Tào Xuyên	2.059.171	250.000	2.309.171	25.000		2.284.171
25	TH Trần Phú	7.134.029	480.000	7.614.029	48.000		7.566.029
26	TH Đông Hưng	4.421.902	384.513	4.806.415	38.451		4.767.964
27	TH Đông Lĩnh	3.818.497	332.043	4.150.540	33.204		4.117.336
28	TH Đông Tân	3.744.702	325.626	4.070.328	32.563		4.037.765
29	TH&THCS Đông Vinh	1.346.166	250.000	1.596.166	25.000		1.571.166
30	TH Hoàng Anh	1.844.763	300.000	2.144.763	30.000		2.114.763
31	TH Hoàng Đại	2.197.022	300.000	2.497.022	30.000		2.467.022
32	TH Hoàng Long	2.689.459	300.000	2.989.459	30.000		2.959.459

Số TT	Đơn vị	Chế độ con người	Nghiep vụ chuyên môn (chưa trừ 10% t/kiệm)	Cộng dự toán chi năm 2020	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	40% nguồn HP thực hiện CCTL	Dự toán năm 2020 giao đơn vị
33	TH Hoàng Lý	2.262.978	300.000	2.562.978	30.000		2.532.978
34	TH Hoàng Quang	3.200.186	300.000	3.500.186	30.000		3.470.186
35	TH Quảng Cát	4.193.656	364.666	4.558.322	36.467		4.521.855
36	TH Quảng Đông	3.143.422	300.000	3.443.422	30.000		3.413.422
37	TH Quảng Phú	4.165.827	362.246	4.528.073	36.225		4.491.848
38	TH Quảng Tâm	4.041.489	351.434	4.392.923	35.143		4.357.780
39	TH Quảng Thịnh	2.977.418	300.000	3.277.418	30.000		3.247.418
40	TH Thiệu Dương	5.043.319	438.549	5.481.868	43.855		5.438.013
41	TH Thiệu Khánh	3.815.938	331.821	4.147.759	33.182		4.114.577
42	TH Thiệu Vân	1.695.293	300.000	1.995.293	30.000		1.965.293
C	KHỐI THCS (200/400tr)	132.331.434	10.391.923	142.723.357	1.039.194	7.036.668	134.647.495
1	THCS An Hoạch	3.463.268	301.154	3.764.422	30.115	158.976	3.575.331
2	THCS Cù Chính Lan	2.805.950	243.996	3.049.946	24.400	100.656	2.924.890
3	THCS Điện Biên	6.306.352	400.000	6.706.352	40.000	522.288	6.144.064
4	THCS Đông Cương	3.957.011	344.088	4.301.099	34.409	271.296	3.995.394
5	THCS Đông Hải	3.352.761	291.544	3.644.305	29.154	210.384	3.404.767
6	THCS Đông Hương	3.101.925	269.733	3.371.658	26.973	142.560	3.202.125
7	THCS Đông Thọ	5.566.944	400.000	5.966.944	40.000	393.984	5.532.960
8	THCS Hàm Rồng	2.335.263	203.066	2.538.329	20.307	118.368	2.399.654
9	THCS Lê Lợi	5.282.307	400.000	5.682.307	40.000	332.640	5.309.667
10	THCS Lý Tự Trọng	5.935.405	400.000	6.335.405	40.000	451.872	5.843.533
11	THCS Minh Khai	7.110.444	400.000	7.510.444	40.000	556.416	6.914.028
12	THCS Nam Ngạn	2.568.829	223.376	2.792.205	22.338	142.560	2.627.307
13	THCS Nguyễn Văn Trỗi	5.249.598	400.000	5.649.598	40.000	418.608	5.190.990
14	THCS Quảng Hưng	2.980.295	259.156	3.239.451	25.916	168.480	3.045.055
15	THCS Quảng Thắng	2.851.205	247.931	3.099.136	24.793	111.024	2.963.319
16	THCS Quảng Thành	3.668.273	318.980	3.987.253	31.898	241.488	3.713.867
17	THCS Quang Trung	7.612.550	400.000	8.012.550	40.000	636.768	7.335.782
18	THCS Tân Sơn	2.480.250	215.674	2.695.924	21.567	127.008	2.547.349
19	TH&THCS Tào Xuyên	2.609.558	226.918	2.836.476	22.692	90.288	2.723.496
20	THCS Trần Mai Ninh	9.379.985	400.000	9.779.985	40.000	654.480	9.085.505
21	THCS Trần Phú	3.928.165	341.580	4.269.745	34.158	296.784	3.938.803
22	THCS Đông Lĩnh	3.040.376	264.381	3.304.757	26.438	68.220	3.210.099
23	THCS Đông Tân	2.211.929	200.000	2.411.929	20.000	51.300	2.340.629
24	TH&THCS Đông Vinh	1.291.040	200.000	1.491.040	20.000	18.180	1.452.860
25	THCS Hoàng Anh	2.388.827	207.724	2.596.551	20.772	29.700	2.546.079
26	THCS Hoàng Đại	2.536.437	220.560	2.756.997	22.056	35.640	2.699.301
27	THCS Hoàng Long	2.325.030	202.177	2.527.207	20.218	34.560	2.472.429
28	THCS Hoàng Lý	1.680.390	200.000	1.880.390	20.000	27.180	1.833.210
29	THCS Hoàng Quang	2.095.784	200.000	2.295.784	20.000	46.980	2.228.804
30	THCS Quảng Cát	2.910.830	253.116	3.163.946	25.312	88.200	3.050.434

Số TT	Đơn vị	Chế độ con người	Nhiệm vụ chuyên môn (chưa trừ 10% t/kiệm)	Cộng dự toán chi năm 2020	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	40% nguồn HP thực hiện CCTL	Dự toán năm 2020 giao đơn vị
31	THCS Quảng Đông	2.223.733	200.000	2.423.733	20.000	50.220	2.353.513
32	THCS Quảng Phú	3.389.346	294.726	3.684.072	29.473	92.520	3.562.079
33	THCS Quảng Tâm	3.401.873	295.815	3.697.688	29.582	82.080	3.586.026
34	THCS Quảng Thịnh	2.148.934	200.000	2.348.934	20.000	42.840	2.286.094
35	THCS Thiệu Dương	3.165.225	275.237	3.440.462	27.524	111.420	3.301.518
36	THCS Thiệu Khánh	3.346.397	290.991	3.637.388	29.099	87.660	3.520.629
37	THCS Thiệu Văn	1.628.945	200.000	1.828.945	20.000	23.040	1.785.905
D	CÁC ĐƠN VỊ KHÁC	4.675.689	5.504.652	10.180.341	127.666	306.900	9.745.775
38	Trung tâm GDNN-GDTX	2.760.297	306.700	3.066.997	30.670	306.900	2.729.427
39	Trung tâm BDCT	497.382	969.962	1.467.344	96.996	0	1.370.348
40	Phòng GD&ĐT	1.418.010	3.407.990	4.826.000			4.826.000
41	Hội cựu giáo chức		40.000	40.000			40.000
42	Hội khuyến học		130.000	130.000			130.000
43	Giáo dục quốc phòng		500.000	500.000			500.000
44	Kinh phí đào tạo CBCC thành phố + xã		150.000	150.000			150.000
	CỘNG (A+B+C+D)	387.353.084	40.041.571	427.394.655	3.581.361	15.591.258	408.222.036
	KP thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ khác	7.799.964	15.854.000	23.653.964	0	0	23.653.964
1	Dự chi chính sách giáo viên còn thiếu so với định mức; kinh phí tăng lương	7.799.964		7.799.964			7.799.964
2	KP triển khai các phần mềm quản lý		854.000	854.000			854.000
3	Kinh phí xây dựng trường chuẩn quốc gia		5.000.000	5.000.000			5.000.000
4	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất; chống xuống cấp trường học		10.000.000	10.000.000			10.000.000
5	Chính sách giáo dục cho học sinh khuyết tật		0	0			0
6	Kinh phí hỗ trợ trẻ em mẫu iáo 3-5 tuổi ăn trưa		0	0			0
7	KP bù học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ86		0	0			0
	TỔNG CỘNG	395.153.048	55.895.571	451.048.619	3.581.361	15.591.258	431.876.000

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 1190 /BC-UBND ngày 13 /12/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa)

(Đơn vị: triệu đồng)

TT	Tên đơn vị	Dự toán thu				Dự toán chi				
		Dự toán thu NSNN	Thu ngân sách địa phương			Tổng cộng	Trong đó			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
			Tổng cộng	Trong đó			Chi đầu tư từ nguồn thừa cân đối	Chi thường xuyên	Chi dự phòng NS	
				Thu điều tiết	Thu bổ sung cân đối					
1	2	3	4 = 5+6	5	6 = 9+10-5	7 = 8+9+10	8 = 5-(9+10)	9	10	11
	Tổng cộng	351.471,0	166.329,5	81.909,3	84.420,2	166.329,5	3.717,8	159.423,3	3.188,5	1.020,0
I	Khối phường	296.392,5	101.514,7	57.696,9	43.817,8	101.514,7	3.717,8	95.879,3	1.917,6	600,0
1	Ba Đình	26.480,7	5.022,5	5.022,5		5.022,5	601,5	4.334,3	86,7	30,0
2	Điện Biên	26.075,1	5.318,5	5.318,5		5.318,5	582,3	4.643,3	92,9	30,0
3	Đông Sơn	5.619,5	4.945,9	1.298,9	3.647,0	4.945,9		4.848,9	97,0	30,0
4	Đông Thọ	40.897,2	6.805,1	6.805,1		6.805,1	907,8	5.781,6	115,6	30,0
5	Đông Vệ	25.671,3	5.549,8	4.948,4	601,4	5.549,8		5.441,0	108,8	30,0
6	Hàm Rồng	6.613,6	4.021,0	1.365,5	2.655,5	4.021,0		3.942,1	78,8	30,0
7	Lam Sơn	33.502,8	6.375,9	6.375,9		6.375,9	1.626,1	4.656,6	93,1	30,0
8	Nam Ngạn	9.576,3	4.839,8	1.973,8	2.866,0	4.839,8		4.744,9	94,9	30,0
9	Ngọc Trạo	11.811,1	4.450,3	2.546,0	1.904,3	4.450,3		4.363,0	87,3	30,0
10	Phú Sơn	11.613,9	4.851,4	2.401,1	2.450,3	4.851,4		4.756,3	95,1	30,0

TT	Tên đơn vị	Dự toán thu				Dự toán chi				
		Dự toán thu NSNN	Thu ngân sách địa phương			Tổng cộng	Trong đó			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
			Tổng cộng	Trong đó						
				Thu điều tiết	Thu bổ sung cân đối		Chi đầu tư từ nguồn thừa cân đối	Chi thường xuyên	Chi dự phòng NS	
11	Tân Sơn	15.906,1	4.625,1	2.564,7	2.060,4	4.625,1		4.534,4	90,7	30,0
12	Trường Thi	10.855,7	4.655,6	2.273,6	2.382,0	4.655,6		4.564,3	91,3	30,0
13	Đông Cường	3.608,7	4.673,9	871,4	3.802,5	4.673,9		4.582,2	91,6	30,0
14	Đông Hải	7.483,6	4.623,4	1.593,9	3.029,5	4.623,4		4.532,8	90,7	30,0
15	Đông Hương	18.448,2	4.972,3	3.608,4	1.363,9	4.972,3		4.874,8	97,5	30,0
16	Quảng Hưng	8.147,0	4.825,4	1.924,3	2.901,1	4.825,4		4.730,8	94,6	30,0
17	Quảng Thắng	6.050,3	4.588,6	1.257,2	3.331,4	4.588,6		4.498,7	90,0	30,0
18	Quảng Thành	9.781,6	4.597,2	1.832,8	2.764,4	4.597,2		4.507,0	90,1	30,0
19	An Hưng	14.057,0	5.910,3	2.676,8	3.233,6	5.910,3		5.794,5	115,9	30,0
20	Tào Xuyên	4.192,8	5.862,8	1.038,2	4.824,6	5.862,8		5.747,8	115,0	30,0
II	Xã	55.078,5	64.814,8	24.212,5	40.602,4	64.814,8	0,0	63.544,0	1.270,9	420,0
1	Đông Lĩnh	2.523,6	5.114,4	1.389,4	3.725,0	5.114,4		5.014,1	100,3	30,0
2	Đông Tân	6.429,9	4.625,2	3.151,2	1.474,0	4.625,2		4.534,5	90,7	30,0
3	Đông Vinh	1.864,5	4.073,4	719,3	3.354,1	4.073,4		3.993,5	79,9	30,0
4	Long Anh	2.234,1	5.808,9	1.617,0	4.191,9	5.808,9		5.695,0	113,9	30,0

TT	Tên đơn vị	Dự toán thu				Dự toán chi				
		Dự toán thu NSNN	Thu ngân sách địa phương			Tổng cộng	Trong đó			Tiết kiệm 10% chi thường xuyên
			Tổng cộng	Trong đó			Chi đầu tư từ nguồn thừa cân đối	Chi thường xuyên	Chi dự phòng NS	
				Thu điều tiết	Thu bổ sung cân đối					
5	Hoàng Đại	431,4	4.101,6	367,4	3.734,2	4.101,6		4.021,2	80,4	30,0
6	Hoàng Quang	3.864,8	4.333,7	1.344,2	2.989,5	4.333,7		4.248,7	85,0	30,0
7	Quảng Cát	1.050,6	4.537,5	745,6	3.791,9	4.537,5		4.448,5	89,0	30,0
8	Quảng Đông	2.703,7	4.412,8	1.479,5	2.933,3	4.412,8		4.326,2	86,5	30,0
9	Quảng Phú	13.087,5	4.850,2	4.202,5	647,7	4.850,2		4.755,1	95,1	30,0
10	Quảng Tâm	13.325,7	4.557,0	4.680,9	-123,9	4.557,0		4.467,6	89,4	30,0
11	Quảng Thịnh	4.329,0	4.622,9	2.480,6	2.142,3	4.622,9		4.532,3	90,6	30,0
12	Thiệu Dương	1.558,5	4.893,0	889,4	4.003,6	4.893,0		4.797,1	95,9	30,0
13	Thiệu Khánh	1.255,4	4.787,3	847,8	3.939,5	4.787,3		4.693,4	93,9	30,0
14	Thiệu Vân	419,8	4.096,9	297,7	3.799,2	4.096,9		4.016,6	80,3	30,0

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG, XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số **11/96** /BC-UBND ngày **13/12/2019** của UBND thành phố Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TT	Đơn vị	DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG, XÃ																		
		Trong đó																		
		TỔNG CỘNG	Phần Cục thuế thu				Phần Chi cục Thuế giao thu											Thu hóa lợi công sản và SNKT	Thu khác NS	
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó											
				Tiền thuê đất trả tiền 1 lần cho cả thời gian thuê	Tiền thuê đất trả tiền hàng năm	Thu tiền cấp quyền KTKS	Phí BVMT đối với KTKS		Thuế GTGT, TNDN và TTĐB		Thuế SD đất phi NN		Thuế TNCN		Lệ phí trước bạ (nhà đất)	Tiền thuê đất nộp tiền hàng năm	Lệ phí môn bài			Phí và lệ phí
									Trong đó		Trong đó		Trong đó							
Thuế GTGT hộ KD	Thuế XD Tư nhân	Đất ở	Đất SXKD phi nông nghiệp	Từ chuyển nhượng BDS	Từ kinh doanh; tiền lương...															
	Cộng	351.471,0	116.171,4	37.550,0	76.694,1	1.454,0	473,3	227.799,6	47.000,0	7.000,0	13.318,1	6.181,9	66.125,0	28.175,0	33.000,0	20.449,4	3.100,0	3.450,2	2.500,0	5.000,0
I	Phường	296.392,5	87.452,8	12.974,0	72.762,8	1.454,0	262,0	203.989,7	44.447,4	5.051,2	11.480,4	5.768,0	56.597,2	26.238,1	29.242,0	19.253,6	2.840,8	3.071,0	1.370,0	3.580,0
1	Ba Đình	26.480,7	4.591,7	0,0	4.591,7	0,0	0,0	21.619,0	9.015,9	274,2	1.206,8	156,3	3.882,2	4.888,5	1.463,0	0,0	509,4	222,7	20,0	250,0
2	Điện Biên	26.075,1	11.865,1	0,0	11.865,1	0,0	0,0	13.940,0	4.520,2	134,2	642,6	488,5	1.555,4	3.495,1	2.043,7	363,7	256,1	440,5	20,0	250,0
3	Đông Sơn	5.619,5	634,6	0,0	634,6	0,0	0,0	4.714,9	917,6	189,8	367,1	52,1	1.611,6	773,4	581,5	62,0	82,8	77,0	20,0	250,0
4	Đông Thọ	40.897,2	17.207,2	6.480,0	10.727,2	0,0	0,0	23.360,0	2.618,1	358,5	1.316,4	870,5	4.933,7	1.475,6	2.512,5	9.016,5	157,3	100,9	20,0	310,0
5	Đông Vệ	25.671,3	3.599,9	0,0	3.599,9	0,0	0,0	21.811,4	2.237,8	1.149,1	1.144,4	291,2	7.836,7	1.872,1	4.688,0	2.075,1	189,6	327,4	60,0	200,0
6	Hàm Rồng	6.613,6	2.504,3	0,0	2.504,3	0,0	0,0	3.989,3	734,3	91,8	248,1	124,8	683,8	388,5	352,7	1.284,5	26,5	54,3	20,0	100,0
7	Lam Sơn	33.502,8	8.650,5	0,0	8.650,5	0,0	0,0	24.582,3	12.155,0	310,9	985,9	247,0	3.065,9	5.424,0	1.116,3	255,4	654,5	367,4	20,0	250,0
8	Nam Ngạn	9.576,3	617,5	0,0	617,5	0,0	0,0	8.698,8	1.713,1	236,7	388,8	175,9	3.024,9	1.386,3	1.387,5	155,3	160,9	69,4	60,0	200,0
9	Ngọc Trạo	11.811,1	7.275,3	0,0	7.275,3	0,0	0,0	4.365,8	1.011,6	147,9	527,2	190,1	1.226,4	616,1	385,2	8,5	70,3	182,5	20,0	150,0
10	Phú Sơn	11.613,9	2.230,2	0,0	2.230,2	0,0	0,0	9.103,7	1.550,5	414,7	616,1	159,5	3.064,0	937,2	1.248,6	893,5	89,0	130,6	180,0	100,0
11	Tân Sơn	15.906,1	5.907,8	3.750,0	2.157,8	0,0	0,0	9.728,3	2.766,2	111,3	729,7	55,4	3.083,8	1.200,0	1.160,5	219,8	211,9	189,7	20,0	250,0
12	Trường Thi	10.855,7	3.150,1	1.080,0	2.070,1	0,0	0,0	7.425,6	1.281,5	167,9	773,8	137,2	2.277,2	1.091,2	877,6	410,2	129,4	279,6	80,0	200,0
13	Đông Cương	3.608,7	1.342,2	0,0	1.342,2	0,0	0,0	2.066,5	186,1	50,4	183,8	341,8	729,2	79,0	320,7	118,8	15,7	41,0	65,0	135,0
14	Đông Hải	7.483,6	839,0	0,0	839,0	0,0	0,0	6.439,6	314,3	77,0	358,3	712,2	2.474,0	197,5	1.288,6	891,2	22,0	104,5	70,0	135,0
15	Đông Hương	18.448,2	6.901,6	0,0	6.901,6	0,0	0,0	11.391,6	1.335,2	266,2	536,9	850,5	4.835,5	986,3	2.344,3	0,0	95,2	141,5	20,0	135,0
16	Quảng Hưng	8.147,0	2.515,6	0,0	2.001,6	514,0	0,0	5.266,4	381,0	69,8	291,7	361,1	1.950,0	150,8	805,4	1.160,2	23,0	73,4	230,0	135,0
17	Quảng Thắng	6.050,3	841,7	0,0	841,7	0,0	0,0	5.003,6	561,0	281,4	302,4	37,6	2.259,0	527,1	828,2	144,1	39,4	23,4	70,0	135,0

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG, XÃ

TT	Đơn vị	TỔNG CỘNG	Trong đó																		Thu hoa lợi công sản và SNKT	Thu khác NS
			Phần Cục thuế thu					Phần Chi cục Thuế giao thu														
			Tổng cộng	Trong đó				Tổng cộng	Trong đó													
				Tiền thuê đất trả tiền 1 lần cho cả thời gian thuê	Tiền thuê đất trả tiền hàng năm	Thu tiền cấp quyền KTKS	Phí BVMT đối với KTKS		Thuế GTGT, TNDN và TTĐB		Thuế SD đất phi NN		Thuế TNCN		Lệ phí trước bạ (nhà đất)	Tiền thuê đất nộp tiền hàng năm	Lệ phí môn bài	Phí và lệ phí				
									Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó									
								Thuế GTGT hộ KD	Thuế XD Tư nhân	Đất ở	Đất SXKD phi nông nghiệp	Từ chuyển nhượng BĐS	Từ kinh doanh; tiền lương...									
18	Quảng Thành	9.781,6	4.003,6	1.664,0	2.339,6	0,0	0,0	5.503,0	112,5	417,7	265,4	137,7	1.807,4	189,1	798,7	1.621,8	14,9	137,8	140,0	135,0		
19	An Hưng	14.057,0	1.843,1	0,0	1.085,1	508,0	250,0	11.943,9	438,9	235,8	409,5	155,9	5.587,7	305,4	4.515,5	210,7	40,3	44,2	140,0	130,0		
20	Tào Xuyên	4.192,8	931,8	0,0	487,8	432,0	12,0	3.036,0	596,6	65,9	185,5	222,7	708,8	254,9	523,5	362,3	52,6	63,2	95,0	130,0		
II	Xã	55.078,5	28.718,6	24.576,0	3.931,3	0,0	211,3	23.809,9	2.552,6	1.948,8	1.837,7	413,9	9.527,8	1.936,9	3.758,0	1.195,8	259,2	379,2	1.130,0	1.420,0		
1	Đông Lĩnh	2.523,6	748,2	0,0	538,2	0,0	210,0	1.545,4	172,9	224,8	136,8	75,2	460,6	156,5	241,9	34,4	23,4	18,9	130,0	100,0		
2	Đông Tân	6.429,9	2.866,8	1.850,0	1.016,8	0,0	0,0	3.303,1	335,4	292,6	331,8	46,2	1.277,8	424,3	527,5	0,0	36,3	31,2	160,0	100,0		
3	Đông Vinh	1.864,5	853,5	0,0	852,2	0,0	1,3	891,0	76,4	83,3	52,9	101,4	179,7	42,1	93,8	238,3	7,3	15,8	20,0	100,0		
4	Long Anh	2.234,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2.024,1	251,2	72,0	75,9	44,3	975,1	117,2	377,6	36,4	27,3	47,1	90,0	120,0		
5	Hoảng Đại	431,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	231,4	13,2	33,3	33,9	0,3	86,0	17,3	29,5	0,0	2,5	15,4	100,0	100,0		
6	Hoảng Quang	3.864,8	2.626,2	2.400,0	226,2	0,0	0,0	1.088,6	105,2	17,9	150,3	23,7	298,3	51,9	126,0	258,7	11,7	44,9	50,0	100,0		
7	Quảng Cát	1.050,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	895,6	118,9	131,5	38,2	0,0	328,4	85,0	110,2	0,0	12,7	70,7	55,0	100,0		
8	Quảng Đông	2.703,7	960,0	960,0	0,0	0,0	0,0	1.528,7	128,1	189,2	165,7	0,0	669,8	110,6	231,4	0,0	12,7	21,2	115,0	100,0		
9	Quảng Phú	13.087,5	9.683,0	9.683,0	0,0	0,0	0,0	3.204,5	661,7	246,6	163,4	5,2	1.225,0	359,0	455,2	0,0	63,4	25,0	100,0	100,0		
10	Quảng Tâm	13.325,7	9.750,5	9.683,0	67,5	0,0	0,0	3.390,2	100,2	232,2	130,3	0,6	1.966,7	120,2	803,1	0,0	10,4	26,5	85,0	100,0		
11	Quảng Thịnh	4.329,0	833,6	0,0	833,6	0,0	0,0	3.370,4	470,6	203,2	230,3	108,1	1.326,2	329,9	481,7	160,5	33,0	26,9	25,0	100,0		
12	Thiệu Dương	1.558,5	382,5	0,0	382,5	0,0	0,0	991,0	68,8	64,6	103,2	4,0	376,7	45,7	118,9	181,1	9,7	18,3	85,0	100,0		
13	Thiệu Khánh	1.255,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.060,4	40,0	111,4	181,7	4,9	279,1	57,0	132,7	236,0	6,9	10,7	95,0	100,0		
14	Thiệu Vân	419,8	14,3	0,0	14,3	0,0	0,0	285,5	10,0	46,2	43,3	0,0	78,4	20,2	28,5	50,4	1,9	6,6	20,0	100,0		

DỰ TOÁN THU ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG, XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Báo cáo số **1190** /BC-UBND ngày **13/12/2019** của UBND thành phố Thanh Hóa)

DVT: .

TT	Đơn vị	THU ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH XÃ													
		Trong đó													
		Các khoản xã hưởng 100%				Các khoản hưởng theo tỷ lệ điều tiết									
		Môn bài	Phí và lệ phí	Thu tại xã		Thuế SD đất phi NN		Thuế TNCN	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế GTGT từ cá nhân, hộ KD	Thu tiền thuê đất trả tiền 1 lần cho cả thời gian thuê	Thu tiền thuê đất trả tiền hàng năm	Thu xây dựng tư nhân + vãng lai	Phí BVMT đối với khai thác KS	Thu tiền cấp quyền KTKS
				Thu hoa lợi công sản và SNKT	Thu khác NS	Tổ chức	Cá nhân								
	Cộng	3.100,0	3.450,2	2.500,0	5.000,0	1.236,4	4.133,8	25.738,8	5.930,6	4.955,3	4.915,2	19.428,7	894,9	189,3	436,2
I	Phường	2.840,8	3.071,0	1.370,0	3.580,0	1.153,6	2.296,1	16.567,1	2.924,2	4.444,7	0,0	18.403,3	505,1	104,8	436,2
1	Ba Đình	509,4	222,7	20,0	250,0	31,3	241,4	1.754,1	146,3	901,6	0,0	918,3	27,4	0,0	0,0
2	Điện Biên	256,1	440,5	20,0	250,0	97,7	128,5	1.010,1	204,4	452,0	0,0	2.445,8	13,4	0,0	0,0
3	Đông Sơn	82,8	77,0	20,0	250,0	10,4	73,4	477,0	58,2	91,8	0,0	139,3	19,0	0,0	0,0
4	Đông Thọ	157,3	100,9	20,0	310,0	174,1	263,3	1.281,9	251,3	261,8	0,0	3.948,7	35,9	0,0	0,0
5	Đông Vệ	189,6	327,4	60,0	200,0	58,2	228,9	1.941,8	468,8	223,8	0,0	1.135,0	114,9	0,0	0,0
6	Hàm Rồng	26,5	54,3	20,0	100,0	25,0	49,6	214,5	35,3	73,4	0,0	757,8	9,2	0,0	0,0
7	Lam Sơn	654,5	367,4	20,0	250,0	49,4	197,2	1.698,0	111,6	1.215,5	0,0	1.781,2	31,1	0,0	0,0
8	Nam Ngạn	160,9	69,4	60,0	200,0	35,2	77,8	882,2	138,8	171,3	0,0	154,6	23,7	0,0	0,0
9	Ngọc Trạo	70,3	182,5	20,0	150,0	38,0	105,4	368,5	38,5	101,2	0,0	1.456,8	14,8	0,0	0,0
10	Phú Sơn	89,0	130,6	180,0	100,0	31,9	123,2	800,2	124,9	155,1	0,0	624,7	41,5	0,0	0,0
11	Tân Sơn	211,9	189,7	20,0	250,0	11,1	145,9	856,8	116,1	276,6	0,0	475,5	11,1	0,0	0,0
12	Trường Thi	129,4	279,6	80,0	200,0	27,4	154,8	673,7	87,8	128,2	0,0	496,1	16,8	0,0	0,0
13	Đông Cương	15,7	41,0	65,0	135,0	68,4	36,8	161,6	32,1	18,6	0,0	292,2	5,0	0,0	0,0
14	Đông Hải	22,0	104,5	70,0	135,0	142,4	71,7	534,3	128,9	31,4	0,0	346,0	7,7	0,0	0,0
15	Đông Hương	95,2	141,5	20,0	135,0	170,1	107,4	1.164,4	234,4	133,5	0,0	1.380,3	26,6	0,0	0,0
16	Quảng Hưng	23,0	73,4	230,0	135,0	72,2	58,3	420,2	80,5	38,1	0,0	632,4	7,0	0,0	154,2
17	Quảng Thắng	39,4	23,4	70,0	135,0	7,5	60,5	557,2	82,8	56,1	0,0	197,2	28,1	0,0	0,0

TT	Đơn vị	THU ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH XÃ													
		Trong đó													
		Các khoản xã hưởng 100%				Các khoản hưởng theo tỷ lệ điều tiết									
		Môn bài	Phí và lệ phí	Thu tại xã		Thuế SD đất phi NN		Thuế TNCN	Lệ phí trước bạ nhà đất	Thuế GTGT từ cá nhân, hộ KD	Thu tiền thuê đất trả tiền 1 lần cho cả thời gian thuê	Thu tiền thuê đất trả tiền hàng năm	Thu xây dựng tư nhân + vãng lai	Phí BVMT đối với khai thác KS	Thu tiền cấp quyền KTKS
				Thu hoa lợi công sản và SNKT	Thu khác NS	Tổ chức	Cá nhân								
18	Quảng Thành	14,9	137,8	140,0	135,0	27,5	53,1	399,3	79,9	11,3	0,0	792,3	41,8	0,0	0,0
19	An Hưng	40,3	44,2	140,0	130,0	31,2	81,9	1.178,6	451,6	43,9	0,0	259,2	23,6	100,0	152,4
20	Tào Xuyên	52,6	63,2	95,0	130,0	44,5	37,1	192,7	52,4	59,7	0,0	170,0	6,6	4,8	129,6
II	Xã	259,2	379,2	1.130,0	1.420,0	82,8	1.837,7	9.171,8	3.006,4	510,5	4.915,2	1.025,4	389,8	84,5	0,0
1	Đông Lĩnh	23,4	18,9	130,0	100,0	15,0	136,8	493,7	193,5	34,6	0,0	114,5	45,0	84,0	0,0
2	Đông Tân	36,3	31,2	160,0	100,0	9,2	331,8	1.361,7	422,0	67,1	370,0	203,4	58,5	0,0	0,0
3	Đông Vinh	7,3	15,8	20,0	100,0	20,3	52,9	177,4	75,0	15,3	0,0	218,1	16,7	0,5	0,0
4	Long Anh	27,3	47,1	90,0	120,0	8,9	75,9	873,8	302,1	50,2	0,0	7,3	14,4	0,0	0,0
5	Hoàng Đại	2,5	15,4	100,0	100,0	0,1	33,9	82,6	23,6	2,6	0,0	0,0	6,7	0,0	0,0
6	Hoàng Quang	11,7	44,9	50,0	100,0	4,7	150,3	280,2	100,8	21,0	480,0	97,0	3,6	0,0	0,0
7	Quảng Cát	12,7	70,7	55,0	100,0	0,0	38,2	330,7	88,2	23,8	0,0	0,0	26,3	0,0	0,0
8	Quảng Đông	12,7	21,2	115,0	100,0	0,0	165,7	624,3	185,1	25,6	192,0	0,0	37,8	0,0	0,0
9	Quảng Phú	63,4	25,0	100,0	100,0	1,0	163,4	1.267,2	364,2	132,3	1.936,6	0,0	49,3	0,0	0,0
10	Quảng Tâm	10,4	26,5	85,0	100,0	0,1	130,3	1.669,5	642,5	20,0	1.936,6	13,5	46,4	0,0	0,0
11	Quảng Thịnh	33,0	26,9	25,0	100,0	21,6	230,3	1.324,9	385,4	94,1	0,0	198,8	40,6	0,0	0,0
12	Thiệu Dương	9,7	18,3	85,0	100,0	0,8	103,2	337,9	95,1	13,8	0,0	112,7	12,9	0,0	0,0
13	Thiệu Khánh	6,9	10,7	95,0	100,0	1,0	181,7	268,9	106,2	8,0	0,0	47,2	22,3	0,0	0,0
14	Thiệu Vân	1,9	6,6	20,0	100,0	0,0	43,3	78,9	22,8	2,0	0,0	12,9	9,2	0,0	0,0

Tỷ lệ điều tiết	Phường Xã	20%	20%	20%	10%	10%	0%	20%	10%	40%	30%
		20%	100%	80%	80%	20%	20%	20%	20%	40%	30%

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG, XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số **1190** /BC-UBND ngày **13** /12/2019 của UBND thành phố Thanh Hóa)

(Đã trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Phường, xã	Tổng dự toán chi NS xã	Trong đó														Dự phòng NS (2%)
			Chi đầu tư từ nguồn thừa cấp đối	Chi thường xuyên													
				Tổng cộng (đã trừ TK 10% chi thường xuyên)	Trong đó												
					Chi QLHC	SN Giáo dục	SN VH-TT- DL- TTTT	SN phát thanh TH	SN đảm bảo xã hội	SN DS KHH GD	SN kinh tế	SN môi trường	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	
	DT NĂM 2020	166.329,5	3.717,8	159.423,3	132.190,5	2.040,0	3.024,0	340,0	7.609,5	334,2	7.671,0	510,0	1.116,0	608,0	5.000,0	1.020,0	3.188,5
I	Khối phường	101.514,7	3.717,8	95.879,3	78.964,8	1.200,0	1.960,0	200,0	3.820,6	238,8	5.162,7	300,0	661,0	391,5	3.580,0	600,0	1.917,6
1	Ba Đình	5.022,5	601,5	4.334,3	3.526,0	60,0	106,0	10,0	124,3	6,0	219,5	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	86,7
2	Điện Biên	5.318,5	582,3	4.643,3	3.821,8	60,0	106,0	10,0	132,7	10,8	219,5	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	92,9
3	Đồng Sơn	4.945,9	0,0	4.848,9	3.980,2	60,0	106,0	10,0	179,8	10,8	219,5	15,0	32,5	15,0	250,0	30,0	97,0
4	Đồng Thọ	6.805,1	907,8	5.781,6	4.764,3	60,0	106,0	10,0	245,8	21,6	219,5	15,0	38,0	21,5	310,0	30,0	115,6
5	Đồng Vệ	5.549,8	0,0	5.441,0	4.623,1	60,0	106,0	10,0	158,1	19,8	219,5	15,0	38,0	21,5	200,0	30,0	108,8
6	Hàm Rồng	4.021,0	0,0	3.942,1	3.323,0	60,0	106,0	10,0	173,3	6,6	130,8	15,0	32,5	15,0	100,0	30,0	78,8
7	Lam Sơn	6.375,9	1.626,1	4.656,6	3.833,6	60,0	106,0	10,0	124,7	13,8	219,5	15,0	32,5	21,5	250,0	30,0	93,1
8	Nam Ngạn	4.839,8	0,0	4.744,9	3.931,0	60,0	106,0	10,0	126,2	13,2	259,5	15,0	32,5	21,5	200,0	30,0	94,9
9	Ngọc Trạo	4.450,3	0,0	4.363,0	3.681,7	60,0	106,0	10,0	123,5	12,0	187,3	15,0	32,5	15,0	150,0	30,0	87,3
10	Phú Sơn	4.851,4	0,0	4.756,3	4.040,4	60,0	106,0	10,0	168,8	12,6	219,5	15,0	32,5	21,5	100,0	30,0	95,1
11	Tân Sơn	4.625,1	0,0	4.534,4	3.714,7	60,0	106,0	10,0	124,3	10,8	219,5	15,0	32,5	21,5	250,0	30,0	90,7
12	Trường Thi	4.655,6	0,0	4.564,3	3.828,1	60,0	106,0	10,0	85,6	12,6	219,5	15,0	32,5	25,0	200,0	30,0	91,3
13	Đồng Cương	4.673,9	0,0	4.582,2	3.871,3	60,0	86,0	10,0	157,8	10,2	219,5	15,0	32,5	15,0	135,0	30,0	91,6
14	Đồng Hải	4.623,4	0,0	4.532,8	3.749,4	60,0	86,0	10,0	183,1	10,8	259,5	15,0	32,5	21,5	135,0	30,0	90,7
15	Đồng Hương	4.972,3	0,0	4.874,8	4.024,3	60,0	86,0	10,0	247,2	13,8	259,5	15,0	32,5	21,5	135,0	30,0	97,5
16	Quảng Hưng	4.825,4	0,0	4.730,8	3.714,9	60,0	86,0	10,0	259,1	9,6	413,7	15,0	32,5	25,0	135,0	30,0	94,6
17	Quảng Thắng	4.588,6	0,0	4.498,7	3.702,1	60,0	86,0	10,0	246,3	7,2	219,5	15,0	32,5	15,0	135,0	30,0	90,0
18	Quảng Thành	4.597,2	0,0	4.507,0	3.594,8	60,0	86,0	10,0	350,7	12,0	219,5	15,0	32,5	21,5	135,0	30,0	90,1

TT	Phường, xã	Tổng dự toán chi NS xã	Trong đó														Dự phòng NS (2%)	
			Chi đầu tư từ nguồn thừa cân đối	Chi thường xuyên														
				Tổng cộng (đã trừ TK 10% chi thường xuyên)	Trong đó													
					Chi QLHC	SN Giáo dục	SN VH-TT-DL-TTTT	SN phát thanh TH	SN đảm bảo xã hội	SN DS KHH GD	SN kinh tế	SN môi trường	Chi Quốc phòng	Chi An ninh	Chi khác	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên		
19	An Hưng	5.910,3	0,0	5.794,5	4.651,8	60,0	86,0	10,0	304,4	12,6	500,6	15,0	32,5	21,5	130,0	30,0	115,9	
20	Tào Xuyên	5.862,8	0,0	5.747,8	4.588,3	60,0	86,0	10,0	304,7	12,0	517,8	15,0	32,5	21,5	130,0	30,0	115,0	
II	Khối xã	64.814,8	0,0	63.544,0	53.225,7	840,0	1.064,0	140,0	3.789,0	95,4	2.508,3	210,0	455,0	216,5	1.420,0	420,0	1.270,9	
1	Đồng Lĩnh	5.114,4	0,0	5.014,1	4.315,1	60,0	76,0	10,0	254,6	10,8	155,1	15,0	32,5	15,0	100,0	30,0	100,3	
2	Đồng Tân	4.625,2	0,0	4.534,5	3.801,4	60,0	76,0	10,0	292,9	6,6	155,1	15,0	32,5	15,0	100,0	30,0	90,7	
3	Đồng Vinh	4.073,4	0,0	3.993,5	3.320,8	60,0	76,0	10,0	234,9	4,2	155,1	15,0	32,5	15,0	100,0	30,0	79,9	
4	Long Anh	5.808,9	0,0	5.695,0	4.809,4	60,0	76,0	10,0	283,0	6,0	291,7	15,0	32,5	21,5	120,0	30,0	113,9	
5	Hoảng Đại	4.101,6	0,0	4.021,2	3.386,5	60,0	76,0	10,0	156,3	4,8	195,1	15,0	32,5	15,0	100,0	30,0	80,4	
6	Hoảng Quang	4.333,7	0,0	4.248,7	3.537,6	60,0	76,0	10,0	232,1	5,4	195,1	15,0	32,5	15,0	100,0	30,0	85,0	
7	Quảng Cát	4.537,5	0,0	4.448,5	3.676,4	60,0	76,0	10,0	331,9	6,6	155,1	15,0	32,5	15,0	100,0	30,0	89,0	
8	Quảng Đông	4.412,8	0,0	4.326,2	3.511,4	60,0	76,0	10,0	374,6	6,6	155,1	15,0	32,5	15,0	100,0	30,0	86,5	
9	Quảng Phú	4.850,2	0,0	4.755,1	3.925,6	60,0	76,0	10,0	346,3	9,6	195,1	15,0	32,5	15,0	100,0	30,0	95,1	
10	Quảng Tâm	4.557,0	0,0	4.467,6	3.761,1	60,0	76,0	10,0	267,5	5,4	155,1	15,0	32,5	15,0	100,0	30,0	89,4	
11	Quảng Thịnh	4.622,9	0,0	4.532,3	3.789,9	60,0	76,0	10,0	302,8	6,0	155,1	15,0	32,5	15,0	100,0	30,0	90,6	
12	Thiệu Dương	4.893,0	0,0	4.797,1	4.101,9	60,0	76,0	10,0	214,3	7,2	195,1	15,0	32,5	15,0	100,0	30,0	95,9	
13	Thiệu Khánh	4.787,3	0,0	4.693,4	3.927,8	60,0	76,0	10,0	280,0	12,0	195,1	15,0	32,5	15,0	100,0	30,0	93,9	
14	Thiệu Vân	4.096,9	0,0	4.016,6	3.361,0	60,0	76,0	10,0	217,7	4,2	155,1	15,0	32,5	15,0	100,0	30,0	80,3	